



HUNG VUONG
CORPORATION

Làn SÓNG *Làn* THUYỀN

2013

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên công ty : Công ty Cổ phần Hùng Vương
Tên tiếng nước ngoài: Hung Vuong Corporation
Tên viết tắt : HV CORP.
Vốn điều lệ : 1.199.999.930.000 đồng
Địa chỉ trụ sở chính : Lô 44, KCN Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
Điện thoại : (+84) 73 3854 245 - (+84) 73 3854 247
Fax : (+84) 73 3854 248
Email : info@hungvuongpanga.com
Website : www.hungvuongpanga.com
Mã chứng khoán : HVG

THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát

Quá trình hình thành và phát triển
Quy mô tập đoàn Hùng Vương
Hoạt động kinh doanh
Các đối tác chiến lược

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Hoạt động nuôi trồng
Hoạt động chế biến
Hoạt động xuất khẩu
Hoạt động tài chính



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thông tin chung

Báo cáo của Ban giám đốc
Báo cáo kiểm toán độc lập
Bảng cân đối kế toán hợp nhất
Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Đánh giá chung về "con cá tra" của Việt Nam
Hùng Vương: lớn sóng – lớn thuyền
Kế hoạch năm 2014

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Cơ cấu tổ chức
Ban điều hành
Quản trị công ty
Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn chủ sở hữu

10.11	€	8 227.72	99
10.12	€	8 727.72	99
11.11	€	9 235.04	99
11.12	€	8 505.74	99
12.11	€	4 434.83	99
12.12	€	8 914.86	99
13.11	€	921.86	99
13.12	€	6 771.04	99
14.11	€	4 059.56	99

“TỰ HÀO LÀ MỘT TRONG NHỮNG DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN CÁ DA TRƠN XUẤT KHẨU LỚN NHẤT VIỆT NAM, VỚI QUY TRÌNH KHÉP KÍN TỪ SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI, NUÔI TRỒNG, CHẾ BIẾN VÀ XUẤT KHẨU.”





QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG, TIỀN THÂN LÀ CÔNG TY TNHH HÙNG VƯƠNG, ĐƯỢC THÀNH LẬP VÀ ĐI VÀO HOẠT ĐỘNG TỪ NĂM 2003, TẠI KHU CÔNG NGHIỆP MỸ THO, TỈNH TIỀN GIANG.

SAU 10 NĂM HOẠT ĐỘNG, HÙNG VƯƠNG ĐÃ TRỞ THÀNH MỘT TRONG NHỮNG DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN CÁ DA TRƠN XUẤT KHẨU LỚN NHẤT VIỆT NAM, SỞ HỮU QUY TRÌNH KHÉP KÍN TỪ SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI - NUÔI TRỒNG - CHẾ BIẾN - VÀ XUẤT KHẨU.

Năm 2003: Công ty TNHH Hùng Vương được thành lập và đi vào hoạt động sản xuất tại Khu công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Vốn điều lệ ban đầu là 32 tỉ đồng.

Năm 2007: Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 2 năm 2007, với số Vốn điều lệ là 120 tỉ. Đến ngày 24 tháng 12 năm 2007, Vốn điều lệ được nâng lên 420 tỉ đồng.

Năm 2008: Phát hành cổ phiếu thưởng, tăng Vốn điều lệ lên 495 tỉ đồng, thặng dư vốn cổ phần đạt trên 800 tỉ.

Năm 2009: Tiếp tục phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên, tăng Vốn điều lệ lên 600 tỉ đồng. Thặng dư vốn cổ phần đạt trên 706 tỉ.

Ngày 16/11/2009, Công ty được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SGDHCM.

Ngày 25/11/2009, 59.999.993 cổ phiếu Công ty CP Hùng Vương, mã chứng khoán HVG, chính thức giao dịch tại sàn thành phố Hồ Chí Minh với giá niêm yết là 50.000 đồng/cổ phiếu.

Năm 2010: Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2009. Vốn điều lệ nâng lên mức 659.980.730.000 đồng.

Cũng trong năm 2010, Công ty đã chi 28,6 tỉ đồng để mua lại 1.186.530 cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ.

Năm 2011: Công ty đã mua thêm 73.790 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu quỹ lên 1.260.320 cổ phiếu. Vốn điều lệ trong năm không thay đổi.

Năm 2012: Tháng 7/2012, Công ty bán 1.260.320 cổ phiếu quỹ, tăng nguồn vốn thặng dư thêm 16.053.939.000 đồng. Đến tháng 9/2012, Công ty phát hành thêm 13.199.596 cổ phiếu thưởng từ nguồn vốn thặng dư, nâng tổng số cổ phiếu đang lưu hành lên 79.197.669 cổ phiếu.



Năm 2013: Tháng 8/2013, Công ty phát hành 39.598.827 cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 2:1 cho cổ đông hiện hữu, cùng với 1.203.497 cổ phiếu ESOP cho người lao động, nâng tổng số cổ phiếu đang lưu hành lên 119.999.993 cổ phiếu.

QUY MÔ TẬP ĐOÀN HÙNG VƯƠNG

1
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN AN GIANG
Viết tắt: AGF
Trụ sở chính: Số 1234 đường Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam
Hoạt động chính: Nuôi trồng - chế biến - xuất khẩu thủy sản (cá)

6
CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÙNG VƯƠNG
Viết tắt: BHV
Trụ sở chính: 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Hoạt động chính: Kinh doanh bảo hiểm.

2
CÔNG TY CỔ PHẦN CBTS AN LẠC
Viết tắt: ALC
Trụ sở chính: Ấp Phong Thuận, xã Tân Mỹ Chánh, thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.
Hoạt động chính: Chế biến thủy sản (phụ phẩm)

7
CÔNG TY CỔ PHẦN CHÂU ÂU
Viết tắt: EUR
Trụ sở chính: Số 71, Khu phố 3, Quốc lộ 60, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, Việt Nam..
Hoạt động chính: Nuôi trồng - chế biến - xuất khẩu thủy sản (cá)

3
CÔNG TY TNHH AN LẠC
Viết tắt: ALL
Ấ Trụ sở chính: p Phong Thuận, xã Tân Mỹ Chánh, thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.
Hoạt động chính: Chế biến - xuất khẩu thủy sản (cá)

8
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK LÂM THỦY SẢN BẾN TRE
Viết tắt: FBT
Trụ sở chính: Lô 69, Khu công nghiệp Mỹ Tho, thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.
Hoạt động chính: Nuôi trồng - chế biến - xuất khẩu thủy sản (cá).

4
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC AN LẠC
Viết tắt: ALR
Trụ sở chính: 765 Hồng Bàng, phường 6, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Hoạt động chính: Đầu tư bất động sản.

9
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TÀ
Viết tắt: FMC
Trụ sở chính: Km 2132, Quốc lộ 1A, phường 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.
Hoạt động chính: Nuôi trồng - chế biến - xuất khẩu thủy sản (tôm)

5
CÔNG TY TNHH CHÂU Á
Viết tắt: ASI
Trụ sở chính: Lô 38-39 Khu công nghiệp Mỹ Tho, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.
Hoạt động chính: Chế biến thủy sản (cá)

10
CÔNG TY CP BÓNG ĐÁ HÙNG VƯƠNG AN GIANG
Viết tắt: HAF
Trụ sở chính: ân vận động An Giang, số 99 Lê Văn Nhung, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.
Hoạt động chính: CLB Bóng đá

11
CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG BA TRI
Viết tắt: HBT
Trụ sở chính: Xã Tân Mỹ, Huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
Hoạt động chính: Sản xuất cá giống

16
CÔNG TY TNHH HÙNG VƯƠNG VINH LONG
Viết tắt: HVL
Trụ sở chính: Số 197, đường 14/9, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.
Hoạt động chính: Nuôi trồng - chế biến - xuất khẩu thủy sản (cá)

12
CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN HÙNG VƯƠNG CAO LÃNH
Viết tắt: HCL
Trụ sở chính: Lô CN 3-4, CN 3-5, Khu công nghiệp Trần Quốc Toản, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.
Hoạt động chính: Thức ăn chăn nuôi

17
CÔNG TY CỔ PHẦN TATS HÙNG VƯƠNG VINH LONG
Viết tắt: HVL2
Trụ sở chính: Lô 69, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.
Hoạt động chính: Thức ăn chăn nuôi

13
CÔNG TY CỔ PHẦN NTS HÙNG VƯƠNG MIỀN TÂY
Viết tắt: HMT
Trụ sở chính: Lô 46, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.
Hoạt động chính: Nuôi trồng thủy sản

18
CÔNG TY TNHH HÙNG VƯƠNG MASCATO
Viết tắt: HVM
Trụ sở chính: Lô 41-42, Khu công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.
Hoạt động chính: Chế biến - xuất khẩu thủy sản (cá)

14
CÔNG TY CỔ PHẦN TNHH HÙNG VƯƠNG SA ĐÉC
Viết tắt: HSD
Trụ sở chính: Lô III-5, Khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.
Hoạt động chính: Nuôi trồng - chế biến thủy sản (cá)

19
CÔNG TY CỔ PHẦN CBTS XUẤT KHẨU TẮC VÂN
Viết tắt: TVS
Trụ sở chính: Số 180A, ấp Cây Trâm A, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam.
Hoạt động chính: Nuôi trồng - chế biến - xuất khẩu thủy sản (tôm)

15
CÔNG TY CỔ PHẦN TATS HÙNG VƯƠNG TÂY NAM
Viết tắt: HTN
Trụ sở chính: Lô II-5, II-6, II-7, Khu C mở rộng, Khu công nghiệp Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.
Hoạt động chính: Thức ăn chăn nuôi

20
CÔNG TY CỔ PHẦN THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT THẮNG
Viết tắt: VTF
Trụ sở chính: SLô II-1, II-2, II-3 Khu C mở rộng, Khu công nghiệp Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.
Hoạt động chính: Thức ăn chăn nuôi

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GÓP VỐN CỦA HÙNG VƯƠNG

Năm 2007

Góp vốn thành lập các công ty: ASI (90%), HVL (90%), ALL (90%), HMT (48%), ALR (48%)

Năm 2008

Góp vốn thành lập các công ty: HSD (70%), EUR (80%)
 Mua 2.818.466 cổ phiếu AGF, tương đương 21,92% Vốn chủ sở hữu

Năm 2010

Mua 3.750.000 cổ phiếu AGF, nâng tỷ lệ sở hữu từ 21,92% lên 51,08%
 Thông qua HMT, đầu tư góp vốn vào HTN, sở hữu 90%

Năm 2011

Mua 2.724.200 cổ phiếu FBT, tương đương 18% Vốn chủ sở hữu
 Góp vốn thành lập HAF (48%)

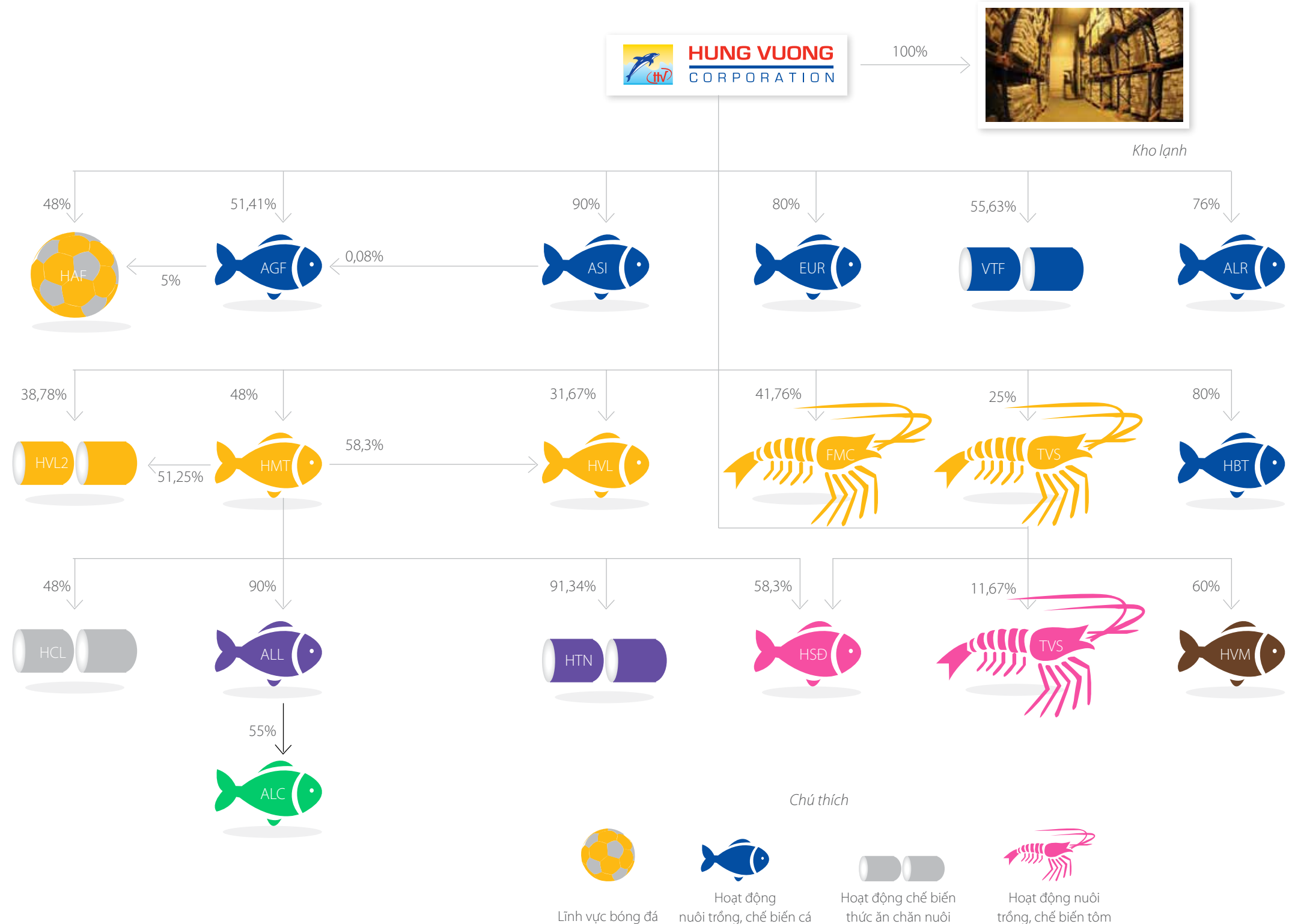
Năm 2012

Góp vốn liên doanh thành lập HVM (60%)
 Mua 6.000.000 cổ phiếu VTF, tương đương 28,54% Vốn chủ sở hữu

Năm 2013

Mua 6.568.466 cổ phiếu AGF phát hành thêm, sở hữu 51,41% Vốn chủ sở hữu
 Mua 11.445.000 cổ phiếu VTF và nhận thêm cổ tức trả bằng 5.815.000 cổ phiếu, nâng tỷ lệ sở hữu từ 28,54% lên 55,63%
 Góp vốn thành lập HVL2, trong đó, HVG sở hữu trực tiếp 38,75%, HMT sở hữu trực tiếp 51,25%
 Mua lại phần vốn góp trong ALR, nâng tỷ lệ sở hữu từ 48% lên 76%
 Mua 5.103.590 cổ phiếu FMC, tương đương 41,76% vốn chủ sở hữu (đã loại trừ 777.370 cổ phiếu quỹ)
 Mua lại 25% phần vốn góp của TVS
 Thông qua HMT, đầu tư góp vốn vào HCL, sở hữu 48%
 Thông qua HMT, góp thêm vốn vào HTN, tỷ lệ sở hữu thay đổi từ 90% thành 91,34%
 Chuyển một phần vốn góp trong ALL, HVL, HSD cho HMT, tỷ lệ sở hữu trực tiếp còn lại là: ALL (0%), HVL (31,67%), HSD (11,67%)

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



Hoạt động kinh doanh

VỚI CHIẾN LƯỢC XÂY DỰNG HỆ THỐNG KHÉP KÍN TỪ SẢN XUẤT GIỐNG, THỨC ĂN THỦY SẢN, CHẾ BIẾN, KHO LẠNH, VÀ XUẤT KHẨU, HÙNG VƯƠNG ĐANG ĐƯỢC XEM LÀ NGÔI SAO NGÀNH CÁ VIỆT NAM.



SẢN XUẤT CÁ GIỐNG

NĂM 2011, CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG BA TRI (HBT) RA ĐỜI NHẪM MỤC TIÊU CUNG CẤP CÁ GIỐNG SẠCH BỆNH, ĐẠT CHUẨN CHO VÙNG NUÔI CỦA HÙNG VƯƠNG, GIÚP HÙNG VƯƠNG LUÔN CHỦ ĐỘNG ĐƯỢC NGUỒN CÁ GIỐNG.



NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

HỆ THỐNG AO NUÔI ĐƯỢC ĐẶT TẠI NHỮNG NƠI CÓ NGUỒN NƯỚC SẠCH NHẤT ĐỂ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG NUÔI LUÔN ĐẢM BẢO CÁC TIÊU CHUẨN GLOBAL GAP, SQF 1000, ASC, BAP VÀ VIETGAP ...



Quy trình nuôi cá thương phẩm

VÙNG NUÔI CÁ

Theo báo cáo của các Sở NN&PTNT thuộc Đồng bằng sông Cửu Long, tổng diện tích nuôi cá tra của các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long 3 tháng đầu năm 2014 ước đạt 5.400 ha. Trong đó, diện tích nuôi cá của Tập đoàn Hùng Vương tính đến 31/03/2014 là 321 ha, chiếm 5,9%.

Vùng nuôi	Số lượng ao	Diện tích (ha)
An Giang	53	54,91
Bến Tre	114	192,54
Cần Thơ	22	17,62
Đồng Tháp	21	25,92
Sóc Trăng	5	3,2
Tiền Giang	9	6,86
Trà Vinh	4	14,27
Vĩnh Long	22	5,9
Cộng	250	321,22

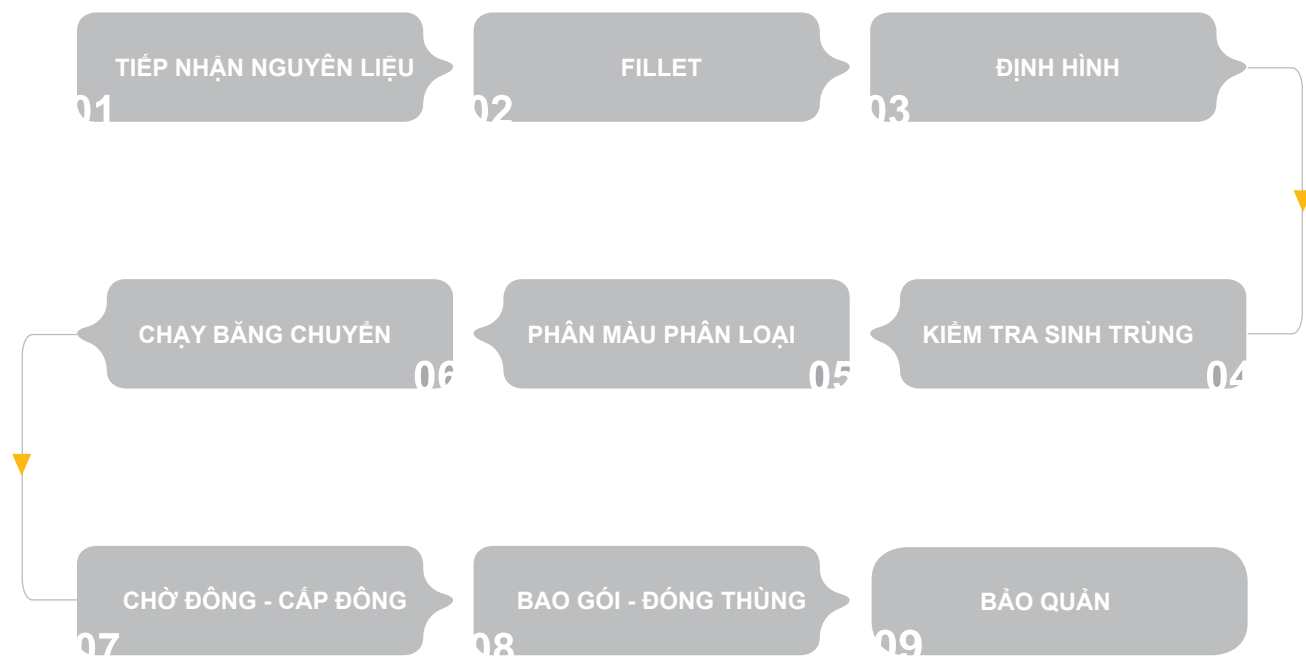
VÙNG NUÔI TÔM

Trong số 3 công ty chuyên về "tôm" mà Hùng Vương đã đầu tư, Công ty CP XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre đặc biệt sở hữu một lượng quỹ đất rộng lớn, không phải doanh nghiệp nào cũng có được

Vùng nuôi	Số lượng ao	Diện tích (ha)
Ba Tri	233	285,3
Bình Đại	109	118,8
Thạnh Phú	281	294,0
Cộng	623	698,1

CHẾ BIẾN THỦY SẢN

CHẾ BIẾN CÁ



Quy trình chế biến cá tra fillet

CHẤT LƯỢNG CỦA SẢN PHẨM LÀ MỤC TIÊU HÀNG ĐẦU MÀ HÙNG VƯƠNG ĐẶT RA NHẪM CUNG CẤP CHO KHÁCH HÀNG NHỮNG SẢN PHẨM TỐT NHẤT. CHÍNH VÌ VẬY TẤT CẢ CÁC NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY LUÔN TUÂN THỦ NGHIÊM NGẶT CÁC TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG : GLOBAL GAP, HACCP, BRC, IFS, GMP, ISO 9001:2008, ISO 22000:2005, HALAL, ISO/IEC 17025:2005, ASC, BAP, VIETGAP ...

335.100

TỔNG CÔNG SUẤT THIẾT KẾ
(TẤN NGUYÊN LIỆU 1 NĂM)

1.100

TẤN NGUYÊN LIỆU/NGÀY.

12

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN

Các nhà máy chế biến cá ở Hùng Vương có trang thiết bị hiện đại, với tổng công suất thiết kế là 335.100 tấn nguyên liệu 1 năm, tương đương hơn 1.100 tấn nguyên liệu/ngày.

		HVG	AGF			EUR	ASI	HVL		HSD	HVM	FBT	Cộng	
Địa điểm:		Lô 44 KCN Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	AGF7 1234 Trần Hưng Đạo, Tp Long Xuyên, An Giang	AGF8 QL91, Thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, An Giang	AGF9 2222 Trần Hưng Đạo, Tp Long Xuyên, An Giang	AGF360 2222 Trần Hưng Đạo, Tp Long Xuyên, An Giang	Lô 69, Khu công nghiệp Mỹ Tho, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	Lô 38-39 Khu công nghiệp Mỹ Tho, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	Số 197, đường 14/9, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Số 197, đường 14/9, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Lô III-5, Khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	Lô 41-42, Khu công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Số 71, Khu phố 3, Quốc lộ 60, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre	12 nhà máy chế biến
Công suất thiết kế	tấn nguyên liệu/năm	19.000	30.000	30.000	30.000	70.200	18.000	27.000	27.000	36.000	24.500	23.400	335.100	
	tấn thành phẩm/năm					3.600							3.600	
Sản lượng năm 2013	nguyên liệu (tấn)	11.387	67.628			42.327	16.271	14.068		10.172	13.201	660	175.054	
	thành phẩm (tấn)	5.856	30.089			2.744	22.125	8.371	8.038		6.146	6.832	333	90.201
	phụ phẩm (tấn)	7.513	45.691			27.886	11.046	8.567		5.909	8.714	433	115.327	

CHẾ BIẾN TÔM

Chỉ tiêu	FMC	TVS	FBT
Địa điểm:	Km 2132, Quốc lộ 1A, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Khu Công nghiệp An Nghiệp, tỉnh Sóc Trăng	Số 71, Khu phố 3, Quốc lộ 60, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
Công suất thiết kế (tấn thành phẩm/năm)	15.000	2.000	7.000

FMC: Với vị trí nhà máy chế biến đặt tại thị xã Sóc Trăng, gần trục lộ giao thông chính, khu dân cư và cách vùng nguyên liệu tôm trọng điểm của tỉnh từ 20-30 km, FMC thuận lợi trong việc vận chuyển nguyên liệu cũng như sản phẩm, thu hút lao động cũng như mở rộng ngành nghề sau này. Qua hơn 12 năm hoạt động, FMC đã đạt được nền tảng vững chắc ở 2 thị trường lớn là Nhật Bản và Hoa Kỳ; chiếm 90% thị phần FMC. Trình độ chế biến sản phẩm ở FMC thuộc hàng đầu ở Việt Nam và đã được tiêu thụ ở các hệ thống nhà hàng, hệ thống phân phối lớn.

TVS: Uy tín của TVS trong những năm gần đây không ngừng được nâng cao. Nhật vốn là thị trường khó tính

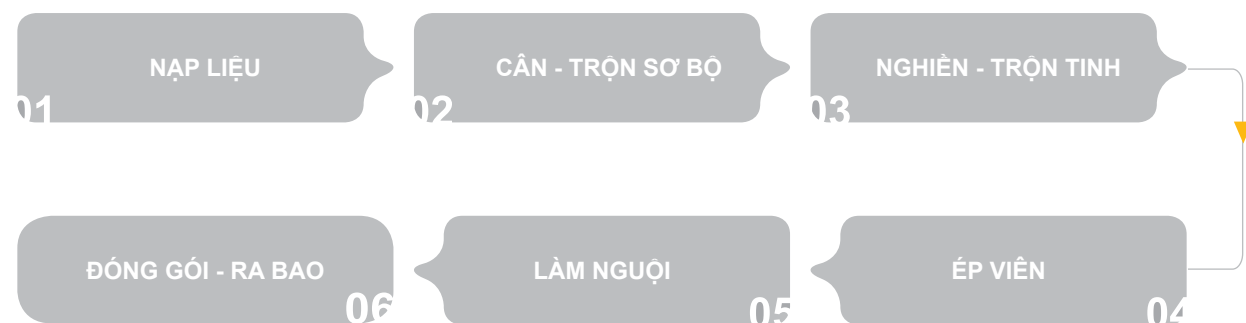
nhưng chiếm khoảng 80% tổng kim ngạch xuất khẩu của TVS. Sản phẩm chính của TVS là tôm block truyền thống như: Tôm thẻ, Chì đồng block, Tôm sắt, Giang đồng block, chủ yếu tiêu thụ ở Nhật và Trung Quốc. Các mặt hàng khác như cá, mực ... được xuất sang thị trường Hong Kong.

FBT: Hoạt động trong lĩnh vực thủy sản với quy trình khép kín từ sản xuất con giống đến nuôi trồng và chế biến xuất khẩu là ưu thế vượt trội của FBT. Nhờ vào quy trình khép kín này, FBT kiểm soát chặt chẽ chất lượng sản phẩm từ nguyên liệu đến thành phẩm và dễ dàng truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Đáp ứng một cách đầy đủ nhất các yêu cầu khắc khe từ các nhà nhập khẩu.

CHẾ BIẾN PHỤ PHẨM

		ALC
Địa điểm:	Áp Phong Thuận, Xã Tân Mỹ Chánh, TP Mỹ Tho, TG	
Các chứng nhận hiện có	GCN HACCP số TW11/VH001 GCN lưu hành tự do "bột cá-mỡ cá" số 50/DLH Cục chăn nuôi cấp ngày 25/8/2010	
Công suất thiết kế	tấn nguyên liệu/năm	100.000
	tấn thành phẩm/năm	39.000
Sản lượng năm 2013	tấn nguyên liệu	61.102
	tấn thành phẩm	24.546

CHẾ BIẾN THỨC ĂN THỦY SẢN, GIA SÚC, GIA CẦM



Quy trình sản xuất thức ăn

Song song với việc mở rộng vùng nuôi, Hùng Vương cũng tăng cường đầu tư vào mảng Chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm để luôn chủ động được nguồn thức ăn đạt tiêu chuẩn chất lượng. Trong năm 2013, ngoài việc nâng tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng (từ 28,54%

lên 55,63%), Hùng Vương còn đầu tư mới vào Công ty Cổ phần Thức ăn thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long và Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh. Như vậy, Hùng Vương đã có được 4 công ty chuyên chế biến thức ăn, đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng trong hệ thống.

TỶ LỆ SỞ HỮU (%)
55,63
CÔNG TY CP THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT THẮNG

SẢN LƯỢNG TIÊU THỤ TRONG HÙNG VƯƠNG GROUP
237.697
THỨC ĂN CÁ (TẤN)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	HCL	HTN	HVL2	VTF	Cộng		
Địa điểm:		Lô CN 3-4, CN 3-5, Khu công nghiệp Trần Quốc Toản, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Lô II-5, II-6, II-7, Khu C mở rộng, Khu công nghiệp Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	Tổ 14 ấp Thủy Thuận, xã An Phước, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long	Khu C, Khu Công nghiệp Sa Đéc, thành phố Sa Đéc, Đồng Tháp	Khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, thành phố Sa Đéc, Đồng Tháp	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Lai Vung, Đồng Tháp	6 nhà máy
Công suất thiết kế	tấn thành phẩm/năm	50.000	225.000	150.000	60.000	240.000	180.000	905.000
Sản lượng năm 2013	thức ăn cá (tấn)	25.009	125.383	61.160	360.025			571.577
	thức ăn gia súc, gia cầm (tấn)				17.537			17.537
Sản lượng tiêu thụ trong Hùng Vương Group	thức ăn cá (tấn)	2.992	120.593	56.456	57.656			237.697
	tỷ lệ tiêu thụ nội bộ	12%	96%	92%	16%			42%

KHO LẠNH

Công ty sở hữu 2 kho lạnh được trang bị hiện đại, có sức chứa lớn nhất Việt Nam.

SỞ HỮU
02 KHO LẠNH
CÓ SỨC CHỨA LỚN NHẤT VIỆT NAM.

	Kho lạnh 1	Kho lạnh 2
Hùng Vương sở hữu	100%	100%
Địa điểm kho	Khu công nghiệp Tân Tạo thành phố Hồ Chí Minh	
Năm đưa vào hoạt động	2007	Tháng 11/2008
Sức chứa (tấn)	12.000	30.000

ĐỊA ỨC

Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	
Quỹ đất	94 Phạm Đình Hổ, P. 2, Q. 6 : diện tích 1.488,5 m ² 765 Hồng Bàng, P. 6, Q. 6 : diện tích 5.643 m ²
Tình trạng pháp lý	Đất sạch và sẵn sàng để phát triển dự án. Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc sở hữu quyền sử dụng đất quỹ đất trên.

5. CÁC ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC

KHÁCH HÀNG



NGÂN HÀNG



NHÀ CUNG CẤP



ĐỐI TÁC TÀI CHÍNH



HOẠT ĐỘNG NUÔI TRỒNG

Tổng sản lượng cá nguyên liệu thu hoạch trong năm 2013 đạt 131.987 tấn, tăng 69% so với năm 2012, đáp ứng 76% nhu cầu sản xuất của Tập đoàn.

Đơn vị: Tấn

Tháng	HVG	AGF	HMT	HSD	HVL	Mua ngoài	Cộng
1/2012	2.751	-	1.290	130	-	4.120	8.292
2/2012	4.311	-	1.922	315	-	6.051	12.599
3/2012	1.940	747	3.093	218	-	5.322	11.319
4/2012	3.627	-	3.066	-	-	7.554	14.247
5/2012	3.048	305	1.391	-	-	10.137	14.881
6/2012	1.836	760	1.154	-	-	9.584	13.334
7/2012	3.915	-	2.893	202	-	8.374	15.384
8/2012	4.375	941	3.073	252	-	9.492	18.132
9/2012	6.414	122	1.284	414	-	7.130	15.363
10/2012	5.296	1.342	1.030	-	-	6.926	14.595
11/2012	2.443	2.349	1.553	-	-	3.520	9.865
12/2012	4.370	1.839	2.293	-	-	4.781	13.283
Năm 2012	44.326	8.404	24.043	1.531	-	82.990	161.294
1/2013	6.865	2.683	1.028	-	-	7.039	17.615
2/2013	3.217	1.772	2.130	-	178	2.116	9.414
3/2013	3.704	2.433	3.500	-	-	6.885	16.522
4/2013	4.580	5.154	3.465	-	-	2.653	15.852
5/2013	5.660	1.699	3.925	-	-	4.889	16.173
6/2013	5.156	2.852	3.565	-	-	3.448	15.021
7/2013	3.622	5.330	3.118	-	113	5.678	17.861
8/2013	3.850	4.196	3.107	-	-	2.824	13.976
9/2013	4.442	963	3.325	-	-	4.901	13.630
10/2013	6.086	3.059	4.696	-	-	2.615	16.457
11/2013	6.115	2.506	1.601	-	-	4.694	14.916
12/2013	8.063	2.059	2.170	-	-	3.094	15.386
Năm 2013	61.360	34.706	35.630	-	291	50.836	182.823



HOẠT ĐỘNG CHẾ BIẾN CÁ

NĂM 2013, HƠN 175.054 TẤN CÁ NGUYÊN LIỆU ĐƯỢC ĐƯA VÀO CÁC NHÀ MÁY CHẾ BIẾN, TĂNG 13% SO VỚI NĂM 2012.

175.054

TẤN CÁ NGUYÊN LIỆU ĐƯỢC ĐƯA VÀO CÁC NHÀ MÁY CHẾ BIẾN (2013)

13%

TĂNG SO VỚI NĂM 2012

155.284

TẤN CÁ NGUYÊN LIỆU ĐƯỢC ĐƯA VÀO CÁC NHÀ MÁY CHẾ BIẾN (2012)

Đơn vị: Tấn

Tháng	Năm 2013			Năm 2012		
	Sản xuất	Bán ngoài	Cộng	Sản xuất	Bán ngoài	Cộng
Tháng 1	17.042	572	17.615	7.868	424	8.292
Tháng 2	9.145	269	9.414	11.874	725	12.599
Tháng 3	16.507	16	16.522	10.613	707	11.319
Tháng 4	15.084	768	15.852	13.331	916	14.247
Tháng 5	15.651	522	16.173	14.542	339	14.881
Tháng 6	14.278	743	15.021	13.136	198	13.334
Tháng 7	16.365	1.496	17.861	15.354	30	15.384
Tháng 8	13.468	508	13.976	17.351	781	18.132
Tháng 9	12.634	996	13.630	14.836	527	15.363
Tháng 10	16.304	152	16.457	14.024	570	14.595
Tháng 11	14.317	599	14.916	9.456	408	9.865
Tháng 12	14.258	1.127	15.386	12.899	384	13.283
Cộng	175.054	7.769	182.823	155.284	6.010	161.294

HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU

Theo số liệu Hải quan Việt Nam, tổng kim ngạch xuất khẩu cá tra của Việt Nam năm 2013 là 1.761 triệu USD. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Tập đoàn Hùng Vương đạt 205 triệu USD, chiếm 11,6% tổng kim ngạch, và gấp 1,2 lần kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp xếp 2 trong ngành là Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn.

Cơ cấu thị trường của Hùng Vương cũng có sự chuyển dịch. Mỹ trở thành thị trường lớn nhất của Hùng Vương, chiếm 35% tổng doanh thu xuất khẩu. Nga và Đông Âu chỉ còn đứng thứ 3, sau Tây Âu, với tỷ trọng 16%, giảm 9% so với năm trước.

Năm 2013	Khối lượng (kg)	Doanh thu (USD)	Tỷ trọng
Nga & Đông Âu	29.262.310	56.048.717	27%
Tây Âu	17.637.716	50.808.280	24%
USA	11.555.786	39.381.482	19%
Châu Mỹ	12.227.107	28.837.195	14%
Châu Úc	4.257.422	13.838.747	7%
Châu Á	6.354.867	12.948.296	6%
Trung Đông & khác	3.592.048	8.194.761	4%
Cộng	84.887.257	210.057.479	100%

CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU CỦA CÁ TẬP ĐOÀN:

THỊ TRƯỜNG	HÙNG VƯƠNG		AGF		EUR & HVL		CỘNG		Tỷ trọng
	Khối lượng (kg)	Doanh thu (USD)	Khối lượng (kg)	Doanh thu (USD)	Khối lượng (kg)	Doanh thu (USD)	Khối lượng (kg)	Doanh thu (USD)	
USA	-	-	11.555.786	39.381.482	-	-	11.555.786	39.381.482	19%
Russia	9.673.000	20.541.450	-	-	6.845.000	13.179.000	16.518.000	33.720.450	16%
Spain	11.220.452	31.024.346	511.016	1.181.257	-	-	11.731.468	32.205.603	15%
Mexico	7.087.074	17.414.275	395.265	966.234	-	-	7.482.339	18.380.510	9%
Ukraine	4.312.000	6.849.220	5.973.360	11.323.275	-	-	10.285.360	18.172.495	9%
Australia	560.150	1.540.650	3.565.272	11.977.672	132.000	320.425	4.257.422	13.838.747	7%
Hong Kong	-	-	4.241.450	8.391.466	-	-	4.241.450	8.391.466	4%
Brazil	2.368.100	5.127.458	-	-	-	-	2.368.100	5.127.458	2%
Colombia	2.195.146	4.891.648	49.000	110.250	-	-	2.244.146	5.001.898	2%
Germany	1.300.155	3.749.512	816.800	1.072.039	-	-	2.116.955	4.821.551	2%
UK	20.450	49.880	1.108.243	4.387.819	-	-	1.128.693	4.437.699	2%
Arab	-	-	1.633.500	3.364.490	-	-	1.633.500	3.364.490	2%
Khác	5.021.706	13.249.228	4.302.331	9.964.402	-	-	9.324.037	23.213.630	11%
Năm 2012	43.758.233	104.437.667	34.152.024	92.120.386	6.977.000	13.499.425	84.887.257	210.057.479	100%

Năm 2013	Khối lượng (kg)	Doanh thu (USD)	Tỷ trọng
USA	22.070.687	71.972.064	35%
Tây Âu	16.446.509	49.256.634	24%
Nga & Đông Âu	16.680.720	32.831.169	16%
Châu Mỹ	9.177.395	21.953.775	11%
Châu Á	6.265.144	12.013.294	6%
Châu Úc	3.305.802	9.954.875	5%
Trung Đông & khác	3.267.580	6.946.994	3%
Cộng	77.213.838	204.928.805	100%

THỊ TRƯỜNG	HÙNG VƯƠNG		AGF		EUR & HVL		CỘNG		Tỷ trọng
	Khối lượng (kg)	Doanh thu (USD)	Khối lượng (kg)	Doanh thu (USD)	Khối lượng (kg)	Doanh thu (USD)	Khối lượng (kg)	Doanh thu (USD)	
USA	20.000	53.750	22.050.687	71.918.314	-	-	22.070.687	71.972.064	35%
Russia	8.698.875	17.697.642	-	-	2.860.800	5.676.340	11.559.675	23.373.982	11%
Spain	10.528.327	30.700.403	263.304	476.005	-	-	10.791.631	31.176.408	15%
Hong Kong	-	-	3.652.810	6.556.843	-	-	3.652.810	6.556.843	3%
Australia	416.550	1.115.120	2.765.202	8.533.947	120.000	295.760	3.301.752	9.944.827	5%
Mexico	3.064.720	8.070.345	-	-	-	-	3.064.720	8.070.345	4%
Colombia	2.944.875	6.502.516	-	-	-	-	2.944.875	6.502.516	3%
Brazil	2.811.850	6.160.335	-	-	-	-	2.811.850	6.160.335	3%
Ukraine	1.231.650	2.417.460	1.199.360	2.413.912	-	-	2.431.010	4.831.372	2%
Germany	1.231.940	4.155.812	948.990	1.022.279	-	-	2.180.930	5.178.091	3%
Arab	-	-	1.876.580	3.675.275	-	-	1.876.580	3.675.275	2%
UK	17.124	51.305	1.673.493	6.680.100	-	-	1.690.617	6.731.405	3%
Philippines	33.800	86.500	1.004.920	1.884.798	-	-	1.038.720	1.971.298	1%
Khác	4.038.583	11.700.098	3.759.398	7.083.945	-	-	7.797.981	18.784.043	9%
Năm 2013	35.038.294	88.711.286	39.194.744	110.245.419	2.980.800	5.972.100	77.213.838	204.928.805	100%

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN: (Đơn vị: VNĐ)

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2011
Tổng giá trị tài sản	9.989.772.027.939	6.390.857.451.853	6.295.113.560.653
Doanh thu thuần	11.042.964.424.735	7.688.523.247.495	7.794.267.620.872
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	160.148.816.411	262.596.303.985	446.340.409.222
Lợi nhuận khác	30.242.357.639	3.522.036.064	8.290.035.822
Lợi nhuận từ các công ty liên kết, liên doanh	101.769.063.755	56.168.772.639	53.556.445.650
Lợi nhuận trước thuế	292.160.237.805	322.287.112.688	508.186.890.694
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	247.937.466.742	260.429.702.554	417.755.956.397
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	2.078	2.206	5.281
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn:	1,20	1,27	1,31
Hệ số thanh toán nhanh:	0,61	0,63	0,90
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,68	0,60	0,60
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	2,90	1,75	1,81
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho:	3,14	3,38	8,74
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,11	1,20	1,24
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ/Doanh thu thuần	2,25%	3,39%	5,36%
Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ/Vốn chủ sở hữu	10,60%	11,97%	19,98%
Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ/Tổng tài sản	2,48%	4,08%	6,64%
Tỷ suất Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	1,45%	3,42%	5,73%

(Số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2012 và 2013)





Đánh giá chung về "con cá tra" của Việt Nam

Nhìn lại những khó khăn của năm 2012: nhiều doanh nghiệp cá tra phải "co hẹp" do thiếu vốn, gói hỗ trợ 9.000 tỷ của Chính phủ đối với doanh nghiệp và người nuôi cá tra chưa được hiện thực hóa, giá cá tra nguyên liệu xuống thấp trong khi giá thức ăn và chi phí nuôi cá khác tăng liên tục, người nuôi mất lòng tin vào doanh nghiệp chế biến còn các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu lại cố gắng "dìm chết" nhau bằng sự cạnh tranh không lành mạnh.

Năm 2013, tình hình vẫn chưa khả quan hơn nếu không muốn nói rằng, đây là năm khó khăn nhất trong 10 năm qua của ngành cá tra. Thậm chí, dự báo đến năm 2014, ngành cá tra vẫn không thể tự mình thoát ra khỏi khủng hoảng.

"Nút thắt" tài chính

VỐN vẫn là khó khăn lớn nhất mà ngành cá phải gánh chịu từ năm 2010.

Cho đến thời điểm này, tình hình công nợ của ngành cá tra vẫn đang bị dặt dẹo nhau. Người nuôi trồng nợ tiền thức ăn, con giống. Doanh nghiệp thức ăn nợ ngân hàng, còn doanh nghiệp chế biến cá thì nợ người nuôi. Từ năm 2011, ngân hàng thực hiện thắt chặt tín dụng trước tình hình phát triển quá nóng của con cá tra, đẩy ngành cá đi từ khó khăn này đến khó khăn khác. Người nuôi thua lỗ do phải bán tháo trả nợ

vay. Nhà máy thiệt hại vì giá cá bán ra giảm trong khi lãi suất vẫn ở mức cao.

Ba đối tượng chính trong chuỗi giá trị bị xung đột lợi ích và không có sự hợp tác, khiến cho giá cá tra xuất khẩu cho dù có tăng cũng không đủ kích thích nuôi trồng phát triển.

Thiếu nguyên liệu và những hệ lụy "dây chuyền"

Giá cá tra nguyên liệu thấp trong một thời gian dài khiến người nuôi liên tục bị thua lỗ, "treo" ao, đến khi vào chính "mùa gặt", giá cá tăng thì không còn nguồn để bán. Điều này dẫn đến hàng loạt các hệ lụy:

- » Những doanh nghiệp chế biến cá không tự chủ nguyên liệu phải chấp nhận mua vét "cá còi" loại 750gr/con trở xuống (trong khi cá thương phẩm phải đạt trên 800gr/con), còn nông dân lại phải bán "lúa non". Ngay cả khi có cá thương phẩm "chuẩn", doanh nghiệp cũng khó mua được vì giá tăng đến 24.000 đồng/kg và phải thanh toán tiền mặt.
- » Hàng loạt nhà máy thức ăn thủy sản giảm công suất, thậm chí bỏ chế biến thức ăn cá da trơn để chuyển sang chế biến thức ăn cá có vây như cá lóc, cá rô phi. Theo khảo sát của VASEP, sản lượng tiêu thụ thức ăn thủy sản năm 2013 giảm trên 40% so với năm 2012.

Hùng Vương: lớn sóng – lớn thuyền

Trước bốn bể "sóng dữ", nhiều nhà đầu tư đã lặng lẽ rút lui, chỉ còn lại những doanh nghiệp thật sự ổn định, có vốn, thị trường, kỹ thuật nuôi mà Hùng Vương – chính là điểm sáng dẫn đầu.

Ban Quản trị Công ty Cổ phần Hùng Vương đã xây dựng một chiến lược kinh doanh lâu dài và bền vững, mở một hướng đi riêng dựa trên năng lực sẵn có, không chỉ để đối phó mà còn để biến khó khăn thành lợi thế của mình.

Lợi thế từ chế biến thức ăn ...

Trong chuỗi sản xuất khép kín từ thức ăn – con giống – nuôi trồng – chế biến – xuất khẩu, bánh dầu đậu nành có vai trò rất lớn khi chiếm đến 50% trong giá thành sản xuất thức ăn, còn thức ăn lại chiếm đến 75% trong giá thành của nuôi trồng. Kiểm soát được bã đậu nành sẽ kiểm soát được thức ăn và con cá.

Từ nhận định trên, năm 2013, Hùng Vương đã nhập khẩu 230.000 tấn bánh dầu đậu nành và bán lại cho các công ty chế biến thức ăn trong Tập đoàn với giá thấp hơn giá thị trường từ 500 đến 1.000 đồng/kg. Việc này khiến cho lợi nhuận của Công ty mẹ sụt giảm trên 70 tỷ đồng, nhưng lại giúp các công ty con, đặc biệt là Việt Thắng (VTF) ổn định sản xuất kinh doanh và mở rộng thị phần.

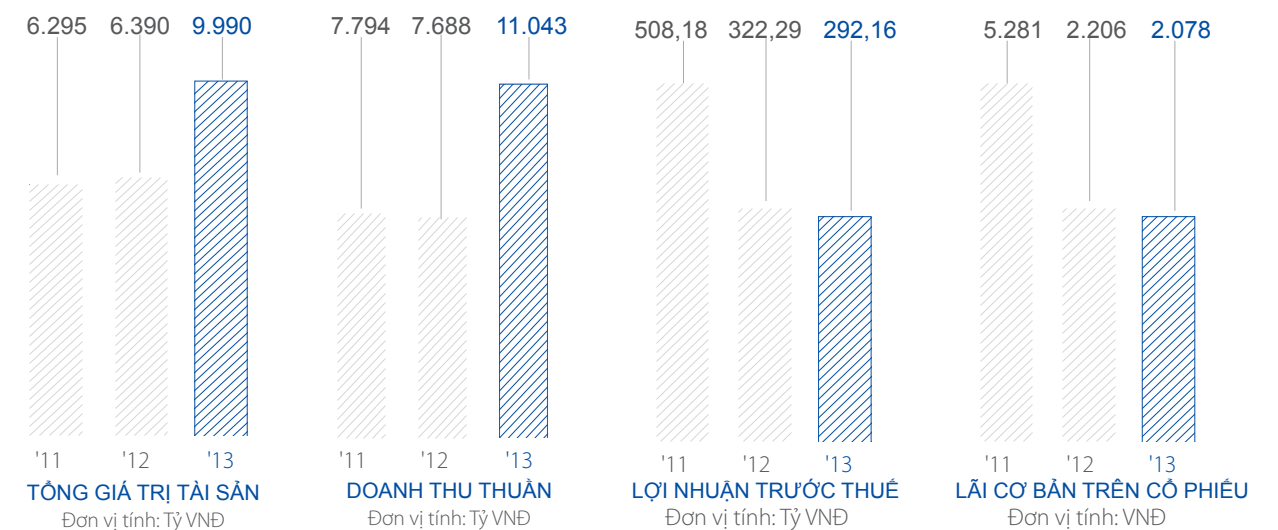
Sự đầu tư từ Hùng Vương giúp Việt Thắng trở thành đơn vị đầu ngành sản xuất thức ăn thủy sản, chiếm lĩnh 25% thị phần thức ăn cá da trơn, với chất lượng tốt và giá bán mà các công ty khác không thể cạnh tranh.

... đến lợi thế của nuôi trồng, chế biến

Khi nhóm công ty chế biến thức ăn hoạt động thuận lợi và hiệu quả thì nhóm công ty nuôi trồng, chế biến cũng được hưởng lợi theo, tiêu biểu là Agifish (AGF).

Năm 2013, Việt Thắng đã cung cấp cho Agifish gần 50.000 tấn thức ăn với giá thấp hơn trên thị trường 2.000 đồng/kg. Ước tính, khi lúa cá này được thu hoạch vào năm 2014, giá thành nuôi trồng sẽ không quá 20.000 đồng/kg, thấp hơn giá thành nuôi bên ngoài khoảng 3.000 đồng/kg và thấp hơn giá cá tra nguyên liệu bán trên thị trường từ 4.000 – 5.000 đồng/kg.

Năm 2014, Mỹ không còn là thị trường lớn của AGF khi 31/3 vừa qua, Bộ Thương mại Hoa Kỳ đã công bố mức thuế chống bán phá giá không có lợi cho nhóm công ty Hùng Vương (1,2 USD/kg). Tuy nhiên, với giá nuôi hiện tại, việc xuất khẩu sang các thị trường khác vẫn đảm bảo cho AGF mức lợi nhuận tối thiểu 7% trên doanh số.



Kế hoạch năm 2014

Năm 2014, Công ty Cổ phần Hùng Vương đã ký và đang thực hiện hợp đồng nhập khẩu trên 250.000 tấn bánh dầu đậu nành với giá mua bình quân 528 USD/tấn, so với giá hiện tại đang giao dịch là 580 USD/tấn thì giá mua của Hùng Vương thấp hơn 1.000 đồng/kg. Đây là 1 lợi thế rất lớn giúp Tập đoàn không chỉ phát triển tốt mảng kinh doanh về thức ăn mà còn hỗ trợ mảng nuôi trồng phát triển ổn định, trong bối cảnh

sản lượng cá tra nguyên liệu năm 2014 được dự báo sẽ giảm đến 40% còn giá cá tra fillet xuất khẩu lại tăng từ 7 – 10% cho các thị trường chung.

Ngày 20/02/2014, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Hùng Vương đã đưa ra Kế hoạch sản xuất kinh doanh và Kế hoạch cổ tức 2014 trình Đại hội đồng Cổ đông trong kỳ họp thường niên như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2014	Thực hiện năm 2013	% tăng/ (giảm)
Tổng sản lượng nuôi trồng (cá nguyên liệu)	tấn	200.000	131.987	51,5%
<i>Hùng Vương và nhóm công ty nuôi trồng</i>	tấn	150.000	97.281	54,2%
<i>Agifish</i>	tấn	50.000	34.706	44,1%
Tổng sản lượng chế biến (fillet đông lạnh)	tấn	115.000	90.201	27,5%
Sản lượng xuất khẩu	tấn	100.000	77.214	29,5%
Doanh thu thuần	tỷ đồng	14.000	11.043	26,8%
Lợi nhuận trước thuế	tỷ đồng	700	292	139,6%

Cổ tức 2014:

- » 10% tiền mặt: tất toán cổ tức 2013
- » 10% tiền mặt: cổ tức 2014
- » 20% cổ tức bằng cổ phiếu

Ngày 28/03/2014, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua kế hoạch thực hiện chào mua công khai 6.000.000 cổ phiếu AGF (giá chào mua: 22.000 đồng/

cổ phiếu) và 2.500.000 cổ phiếu VTF (giá chào mua: 20.000 đồng/cổ phiếu) nhằm nâng tỷ lệ sở hữu ở 2 công ty này lên lần lượt là 74,89% và 61,21%.

Hùng Vương tin tưởng, trong năm 2014, Việt Thăng và Agifish sẽ mang về lợi nhuận cao. Những lợi nhuận này, Hùng Vương sẽ thu về cho các cổ đông khi tỷ lệ sở hữu được nâng lên.

14.000

DOANH THU THUẦN (TỶ ĐỒNG)

200.000

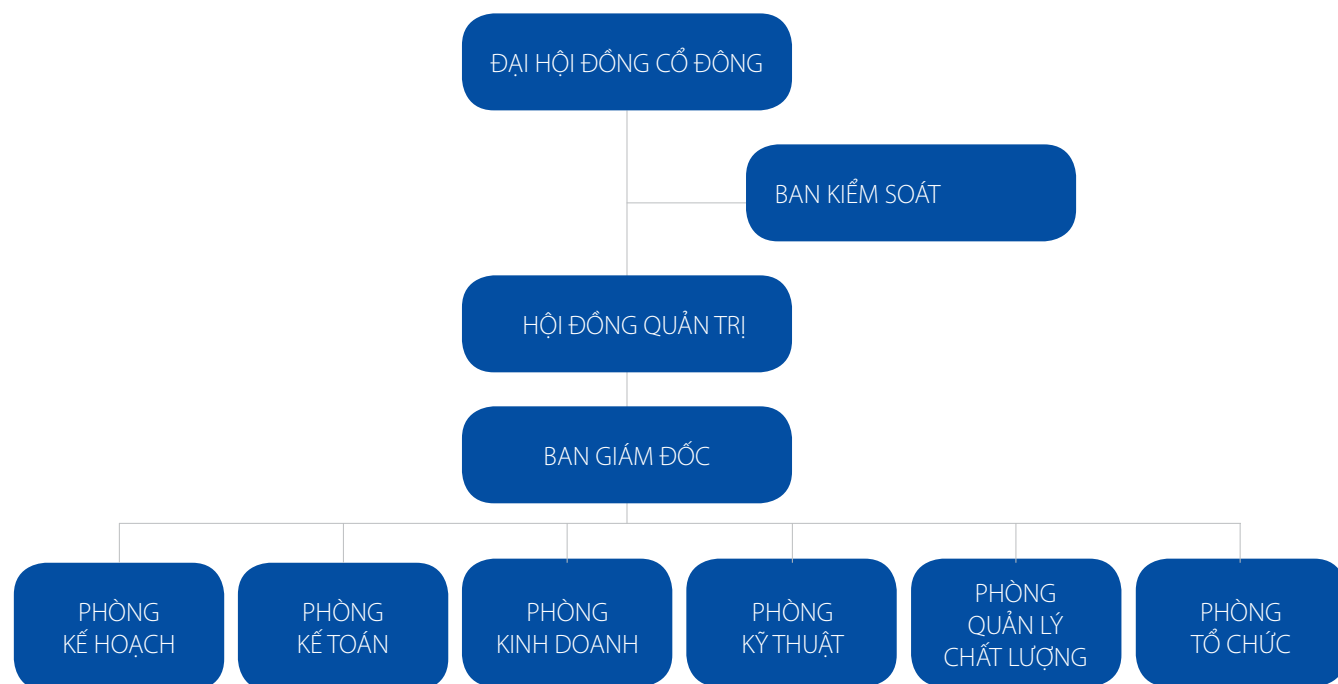
TỔNG SẢN LƯỢNG NUÔI TRỒNG (TẤN CÁ NGUYÊN LIỆU)

700

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (TỶ ĐỒNG)



CƠ CẤU TỔ CHỨC



BAN ĐIỀU HÀNH

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu	
			25/02/2014	18/03/2013
1	DƯƠNG NGỌC MINH	Tổng giám đốc	43.639.238	28.459.492
2	LÊ KIM PHỤNG	Phó tổng giám đốc	812.212	474.808
3	TRẦN HIẾU HÒA	Kế toán trưởng	87.912	58.608

ÔNG DƯƠNG NGỌC MINH

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Là cổ đông sáng lập CTCP Hùng Vương, ông Minh hiện đang sở hữu 35,93% cổ phần Công ty. Trước khi thành lập Hùng Vương, ông đã từng tham gia điều hành các công ty hoạt động trong lĩnh vực nuôi trồng và chế biến thủy sản. Ông Minh có trên 20 năm kinh nghiệm trong ngành thủy sản và kiến thức chuyên môn của ông được các đồng nghiệp đánh giá cao. Ông Minh hiện giữ chức Trưởng Ban điều hành xuất khẩu thủy sản vào thị trường Nga.

BÀ LÊ KIM PHỤNG

Phó Tổng Giám đốc

Bà Phụng hiện đang sở hữu 0,6% cổ phần Công ty và đã có 10 năm công tác tại Công ty Hùng Vương kể từ khi Hùng Vương vẫn hoạt động dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn.

QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng Quản trị:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu	
			25/02/2014	18/03/2013
1	DƯƠNG NGỌC MINH	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	43.639.238	28.459.492
2	LÊ NAM HẢI	Thành viên HĐQT	139.048	228.096
3	HÀ VIỆT THẮNG	Thành viên HĐQT	129.500	33.000
4	LỖ BĂNG GIANG	Thành viên HĐQT	396.000	264.000
5	NGUYỄN VĂN KÝ	Thành viên HĐQT	146.704	41.136

Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu	
			25/02/2014	18/03/2013
1	VÕ MINH PHƯƠNG	Trưởng Ban Kiểm soát	54.700	19.800
2	HUỖNH TẤN TRƯƠNG	Thành viên Ban Kiểm soát	34.900	6.600
3	NGUYỄN QUỐC BÌNH	Thành viên Ban Kiểm soát	-	-

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ phần

	31/12/2013	01/01/2013
Cổ phiếu được phép phát hành	119.999.993	79.197.669
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	119.999.993	79.197.669
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	119.999.993	79.197.669

Cơ cấu cổ đông (tại ngày 25/02/2014)

Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ
Cổ đông trong nước	107.450.988	90%
Tổ chức	25.054.752	21%
Cá nhân	82.396.236	69%
Cổ đông nước ngoài	12.549.005	10%
Tổ chức	11.789.910	9%
Cá nhân	759.095	1%
Cộng	119.999.993	100%

Trong đó

Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ
Cổ đông trong nước		
Cổ đông sở hữu trên 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	67.598.733	56%
Cổ đông sở hữu từ 1% đến dưới 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	24.553.342	20%
Cổ đông sở hữu dưới 1% cổ phiếu có quyền biểu quyết	15.298.913	14%
Cổ đông nước ngoài		
Cổ đông sở hữu trên 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	6.404.370	5%
Cổ đông sở hữu từ 1% đến dưới 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	-	-
Cổ đông sở hữu dưới 1% cổ phiếu có quyền biểu quyết	6.144.635	5%



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9.900

TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN
(TỶ ĐỒNG)



11.043

DOANH THU THUẦN
(TỶ ĐỒNG)



292,16

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ
(TỶ ĐỒNG)

A close-up photograph of a financial table with numerical data and currency symbols. A green highlight is visible on one of the rows.

10.11	€	8 242.72
10.12	€	8 727.72
10.13	€	9 235.04
10.14	€	8 505.74
10.15	€	4 434.83
10.16	€	8 914.86
10.17	€	921.86
10.18	€	6 771.04
10.19	€	4 059.56

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp vào ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 141/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho đông lạnh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Lê Nam Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Ký	Thành viên
Ông Hà Việt Thắng	Thành viên
Ông Lô Bằng Giang	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Minh Phương	Trưởng ban
Ông Huỳnh Tấn Trương	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Kim Phụng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Dương Ngọc Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- » lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- » thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- » nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- » lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



DƯƠNG NGỌC MINH
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Số tham chiếu: 60859962/16364418

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Hùng Vương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hùng Vương (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 5 đến trang 57 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 35 của báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn có các khoản nợ tiềm tàng

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 chủ yếu liên quan đến thuế chống bán phá giá (“ADT”). Từ tháng 7 năm 2004, theo yêu cầu của luật ADT của Bộ Thương mại Mỹ (“BTM Mỹ”), các công ty xuất khẩu cá tra sang thị trường Mỹ sẽ chịu các mức thuế suất khác nhau tùy vào kết quả kiểm tra của BTM Mỹ. ADT được tính toán và thu bởi Cơ quan Hải quan và Bảo vệ Biên giới Mỹ trước khi hàng hóa được nhập khẩu vào Mỹ. Do Tập đoàn xuất khẩu cá tra vào thị trường Mỹ nên Tập đoàn thuộc đối tượng bị chi phối của luật này. Do các kỳ kiểm tra (POR) lần thứ 9 và 10 của BTM Mỹ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 8 năm 2011 đến ngày 31 tháng 7 năm 2012 và từ ngày 1 tháng 8 năm 2012 đến ngày 31 tháng 7 năm 2013 chưa được công bố chính thức, kết quả sau cùng của vấn đề này hiện tại chưa thể xác định được, nên Tập đoàn chưa trích lập dự phòng cho bất kỳ khoản nợ nào có thể phát sinh liên quan đến vấn đề này trên báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



LÊ QUANG MINH
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 0426-2013-004-1

PHẠM THỊ CẨM TÚ
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2266-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

B01-DN/HN

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.118.255.139.374	4.781.847.564.902
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	717.432.313.885	265.011.983.924
111	1. Tiền		492.314.985.531	173.468.957.105
112	2. Các khoản tương đương tiền		225.117.328.354	91.543.026.819
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	15.1	321.500.000.000	1.056.618.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		321.500.000.000	1.462.500.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	(405.882.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.740.840.688.183	1.854.425.962.762
131	1. Phải thu khách hàng	6	2.164.466.160.390	1.556.501.922.541
132	2. Trả trước cho người bán	7	512.451.322.672	292.977.713.483
135	3. Các khoản phải thu khác	8	287.731.552.058	155.948.432.187
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 8	(223.808.346.937)	(151.002.105.449)
140	IV. Hàng tồn kho	9	4.009.819.606.534	2.397.343.577.284
141	1. Hàng tồn kho		4.013.455.175.534	2.399.034.784.810
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.635.569.000)	(1.691.207.526)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		328.662.530.772	264.009.422.932
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		8.856.596.901	6.657.694.858
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		196.049.567.730	122.722.662.577
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	19.655.009.587	305.285.424
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	11	104.101.356.554	134.323.780.073
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.871.516.888.565	1.609.009.886.951
220	I. Tài sản cố định		1.255.359.249.832	1.049.084.035.989
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	934.760.092.606	754.499.270.794
222	<i>Nguyên giá</i>		1.600.059.466.639	1.301.034.997.740
223	<i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>		(665.299.374.033)	(546.535.726.946)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	93.246.399.116	160.120.794.970
228	<i>Nguyên giá</i>		97.702.398.783	172.092.268.577
229	<i>Giá trị khấu trừ lũy kế</i>		(4.455.999.667)	(11.971.473.607)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	227.352.758.110	134.463.970.225
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15.2	456.046.952.599	527.330.895.830
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		446.806.952.599	514.951.931.829
258	2. Đầu tư dài hạn khác		41.930.400.000	34.930.400.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(32.690.400.000)	(22.551.435.999)
260	III. Tài sản dài hạn khác		160.110.686.134	32.594.955.132
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	92.296.171.414	15.195.564.895
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	61.677.826.048	12.649.790.237
268	3. Tài sản dài hạn khác		6.136.688.672	4.749.600.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.989.772.027.939	6.390.857.451.853

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		6.787.608.556.015	3.804.005.143.754
310	I. Nợ ngắn hạn		6.771.150.773.988	3.768.803.103.723
311	1. Vay ngắn hạn	17	4.398.832.833.347	2.942.292.880.766
312	2. Phải trả người bán	18	1.617.698.879.341	633.807.020.360
313	3. Người mua trả tiền trước	19	537.533.754.403	9.280.660.716
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	10.379.125.187	41.165.653.944
315	5. Phải trả người lao động		47.585.306.536	32.073.537.364
316	6. Chi phí phải trả	21	76.221.813.062	32.656.555.843
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	77.733.497.267	68.434.741.946
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.165.564.845	9.092.052.784
330	II. Nợ dài hạn		16.457.782.027	35.202.040.031
333	1. Phải trả dài hạn khác	23	16.457.782.027	19.715.990.886
334	2. Vay dài hạn	24	-	15.486.049.145
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.338.681.779.593	2.175.778.850.746
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	2.338.681.779.593	2.175.778.850.746
411	1. Vốn cổ phần		1.199.999.930.000	791.976.690.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		194.793.779.000	590.782.049.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		(73.430.059)	(1.017.985.453)
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	211.581.808
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		91.557.332.851	77.216.220.834
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		89.678.646.304	75.337.534.287
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		762.725.521.497	641.272.760.270
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		863.481.692.331	411.073.457.353
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.989.772.027.939	6.390.857.451.853

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	9.705.943	3.095.200
- Euro (EUR)	10.066	14.806



PHẠM THỊ HUỆ
Người lập biểu
Ngày 31 tháng 3 năm 2014



TRẦN HIẾU HÒA
Kế toán trưởng



DƯƠNG NGỌC MINH
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

B02-DN/HN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	11.179.218.773.873	7.749.156.615.001
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(136.254.349.138)	(60.633.367.506)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	11.042.964.424.735	7.688.523.247.495
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(10.058.267.330.176)	(6.602.936.291.260)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		984.697.094.559	1.085.586.956.235
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	188.345.707.366	57.600.162.278
22	7. Chi phí tài chính	28	(325.003.317.646)	(283.017.255.992)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		(247.697.393.531)	(267.454.413.439)
24	8. Chi phí bán hàng		(501.941.899.270)	(461.049.685.068)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(185.948.768.598)	(136.523.873.468)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		160.148.816.411	262.596.303.985
31	11. Thu nhập khác	29	121.733.859.327	40.938.078.648
32	12. Chi phí khác	29	(91.491.501.688)	(37.416.042.584)
40	13. Lợi nhuận khác	29	30.242.357.639	3.522.036.064
45	14. Phần lợi nhuận từ các công ty liên kết, liên doanh	15.2.1	101.769.063.755	56.168.772.639
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		292.160.237.805	322.287.112.688
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.2	(41.531.314.310)	(45.369.812.811)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.3	45.379.714.429	8.338.705.713
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		296.008.637.924	285.256.005.590
	<i>Trong đó:</i>			
61	18.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số		48.071.171.182	24.826.303.036
62	18.2. Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		247.937.466.742	260.429.702.554
70	19. Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu	25.4	2.078	2.224

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B03-DN/HN

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		292.160.237.805	322.287.112.688
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	12, 13	127.271.743.209	105.841.519.748
03	Các khoản dự phòng		90.269.690.712	54.193.593.125
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	26.2	(11.704.804.501)	(701.676.252)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(153.729.056.383)	(81.352.329.902)
06	Chi phí lãi vay	28	247.697.393.531	267.454.413.439
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		591.965.204.373	667.722.632.846
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(774.575.584.557)	890.804.253.455
10	Tăng hàng tồn kho		(1.427.329.274.453)	(894.518.039.307)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		1.670.989.550.345	(570.559.520.117)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		4.724.818.960	(5.572.645.848)
13	Tiền lãi vay đã trả		(248.383.659.058)	(267.872.377.414)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	31.2	(47.315.458.333)	(28.825.065.644)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(30.001.947.044)	(32.656.110.579)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(259.926.349.767)	(241.476.872.608)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(164.697.408.075)	(166.215.867.171)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	29	80.506.156.204	178.930.783
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, trừ đi tiền thu về		(507.788.933.459)	(139.762.500.000)
26	Tiền thu hồi thuần đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		69.417.111.848	69.012.000.000
27	Tiền lãi và lợi nhuận được chia		16.633.661.149	31.969.278.765
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(505.929.412.333)	(204.818.157.623)

PHẠM THỊ HUỆ
Người lập biểu

TRẦN HIẾU HÒA
Kế toán trưởng



DƯƠNG NGỌC MINH
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B03-DN/HN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		12.034.970.000	-
	Nhận góp vốn của cổ đông thiểu số		72.994.752.000	2.000.000.000
32	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		1.990.214.484	46.379.776.000
33	Tiền vay nhận được		12.560.880.549.853	8.481.465.790.008
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(11.310.817.457.548)	(7.888.462.569.564)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ	25.2	(79.197.669.000)	(200.202.236.000)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông thiểu số		(39.674.730.010)	(33.977.106.241)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.218.210.629.779	407.203.654.203
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm		452.354.867.679	(39.091.376.028)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		265.011.983.924	303.637.987.038
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		65.462.282	465.372.914
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	717.432.313.885	265.011.983.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B09-DN/HN

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp vào ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 870 người (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 671 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 8 công ty con trực tiếp sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)
1. Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thăng ("Việt Thăng")	Tỉnh Đồng Tháp	sản xuất, gia công chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm	Đang hoạt động	55,63
2. Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang	Tỉnh An Giang	sản xuất và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	51,41
3. Công ty Cổ phần Châu Âu	Tỉnh Tiền Giang	nuôi trồng, chế biến hải sản xuất khẩu và ăn gia súc, gia cầm	Đang hoạt động	80,00
4. Công ty TNHH Châu Á	Tỉnh Tiền Giang	nuôi trồng thủy sản, chế biến, xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	90,00
5. Công ty Cổ phần Bóng đá Hùng Vương - An Giang	Tỉnh An Giang	hoạt động của các câu lạc bộ thể thao và các cơ sở thể thao	Đang hoạt động	50,55
6. Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	Thành phố Hồ Chí Minh	hoạt động nhà hàng và cung cấp các dịch vụ ăn uống	Chưa hoạt động	-
7. Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri	Tỉnh Bến Tre	sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản nội địa	Chưa hoạt động	-
8. Công ty Cổ phần địa ốc An Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	phát triển bất động sản	Đang hoạt động	76,00

PHẠM THỊ HUỆ
Người lập biểu

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

TRẦN HIẾU HÒA
Kế toán trưởng

DƯƠNG NGỌC MINH
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

B09-DN/HN

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- » Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- » Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- » Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- » Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- » Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của các công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hoặc khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

B09-DN/HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Quyền sử dụng đất được khấu trừ dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được khấu trừ.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	41 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	6 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Khác	3 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi khấu trừ lũy kế. Lợi thế thương mại (nếu có) được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là mười (10) năm. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Khi nghiệp vụ mua công ty con không được xác định là một giao dịch mua doanh nghiệp, thì sẽ được xem là giao dịch mua tài sản mà không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh. Theo đó, chi phí mua sẽ được phân bổ cho các tài sản và nợ có thể xác định được dựa trên giá trị hợp lý tương đối của chúng tại ngày mua. Do vậy, không phát sinh lợi thế thương mại từ giao dịch này.

3.9 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa là 10 năm. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.10 Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/ lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.12 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

B09-DN/HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con của Tập đoàn mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng US\$ cho mục đích hợp nhất tuân thủ theo hướng dẫn của CMKTVN 10 như sau:

- » Tài sản và nợ phải trả (bao gồm các khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) được quy đổi theo tỷ giá mua vào bình quân của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản vào ngày kết thúc năm tài chính;
- » Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại phúc lợi xã hội chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ phải trả.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

B09-DN/HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**3.19 Thuế***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- » Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- » Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- » Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- » Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Công cụ tài chính*Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

B09-DN/HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu là việc bán các sản phẩm thủy sản. Ban Giám đốc xác định báo cáo bộ phận của Tập đoàn theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

4.1 Mua cổ phần Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng

Vào ngày 14 tháng 1 năm 2013, Công ty đã tiến hành mua thêm 5.630.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("Việt Thắng"), tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Việt Thắng từ 28,54% lên 55,31%.

Giá trị hợp lý của tài sản thuần và nợ phải trả có thể xác định được của Việt Thắng tại ngày mua được trình bày dưới đây:

	VND
	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua
Tài sản	
Tiền và tương đương tiền	203.211.766.541
Các khoản phải thu thuần	430.980.682.127
Hàng tồn kho	380.257.953.188
Tài sản cố định hữu hình - giá trị thuần	346.109.884.524
Tài sản cố định vô hình - giá trị thuần	26.011.213.187
Tài sản khác	45.740.086.246
Nợ phải trả	
Nợ ngắn hạn	(660.820.047.439)
Nợ dài hạn	(1.761.262.018)
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	769.730.276.356
Phần tài sản thuần thuộc các cổ đông thiểu số	(344.437.269.185)
Phần tài sản thuần đã mua	425.264.753.746
Lợi nhuận trước ngày mua	(36.586.951.462)
Bất lợi thương mại từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 26.2)	(130.091.802.284)
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	258.586.000.000

Vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, Tập đoàn đã hoàn thành việc mua thêm 5.815.000 cổ phiếu của Việt Thắng, được phát hành nhằm mục đích duy trì quyền sở hữu của Công ty trong Việt Thắng, làm tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Việt Thắng từ 55,31% lên 55,63%. Lợi thế thương mại phát sinh từ nghiệp vụ mua thêm là không trọng yếu xét trên khía cạnh tổng thể.

4.2 Mua cổ phần Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc

Vào ngày 1 tháng 12 năm 2013, Công ty đã mua thêm 8.400.000 cổ phần trong Công ty Cổ phần địa ốc An Lạc ("ALR") với tổng giá mua là 92.625.000.000 VNĐ. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty tăng tỷ lệ sở hữu từ 48,00% lên 76,00%. Ban Giám đốc xử lý các nghiệp vụ mua này như là nghiệp vụ mua tài sản và không xem là nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh vì công ty bất động sản con này chưa đi vào hoạt động kinh doanh và chỉ có dự án phát triển bất động sản trong tương lai. Theo đó, lợi thế thương mại không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	10.868.449.729	99.252.570.353
Tiền gửi ngân hàng	481.446.535.802	74.216.386.752
Các khoản tương đương tiền	225.117.328.354	91.543.026.819
TỔNG CỘNG	717.432.313.885	265.011.983.924

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 17, Tập đoàn đã dùng một số khoản tiền gửi ngân hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên thứ ba	2.138.754.528.104	1.478.553.607.250
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	25.711.632.286	77.948.315.291
TỔNG CỘNG	2.164.466.160.390	1.556.501.922.541
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(203.608.346.937)	(130.802.105.449)
PHẢI THU THUẦN	1.960.857.813.453	1.425.699.817.092

Chi tiết của khoản phải thu khách hàng được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng nước ngoài	1.960.921.088.002	1.421.150.294.100
Khách hàng trong nước	203.545.072.388	135.351.628.441
TỔNG CỘNG	2.164.466.160.390	1.556.501.922.541
<i>Trong đó, ngoại tệ:</i>		
<i>Đô la Mỹ (US\$)</i>	<i>94.104.146</i>	<i>68.456.525</i>
<i>Euro (EUR)</i>	<i>7.037</i>	<i>7.037</i>

Như được trình bày trong các Thuyết minh số 17 và 24, Tập đoàn đã thế chấp một số khoản phải thu khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

B09-DN/HN

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	130.802.105.449	96.375.201.214
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	77.339.593.711	34.426.904.235
Trừ: Giảm do thanh lý khoản đầu tư vào các công ty con	(4.533.352.223)	-
Số cuối năm	203.608.346.937	130.802.105.449

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên thứ ba	320.419.354.247	166.206.151.231
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	192.031.968.425	126.771.562.252
TỔNG CỘNG	512.451.322.672	292.977.713.483

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	512.364.265.186	292.977.713.483
Nhà cung cấp nước ngoài	87.057.486	-
TỔNG CỘNG	512.451.322.672	292.977.713.483
Trong đó, ngoại tệ:		
Đô la Mỹ (US\$)	4.139	-

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho mượn không lãi suất	133.657.370.778	60.353.920.210
Chi hộ	43.854.675.106	11.776.956.400
Cho mượn nguyên vật liệu	19.335.024.193	-
Phải thu cá nhân	13.500.000.000	-
Phải thu cá nhân về chuyển nhượng khoản đầu tư	10.200.000.000	10.200.000.000
Tạm ứng đầu tư khác	10.000.000.000	10.000.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	6.426.902.664	805.794.247
Phải thu cổ tức	4.586.055.954	-
Ứng tiền mua cổ phiếu	-	50.800.000.000
Khác	46.171.523.363	12.011.761.330
TỔNG CỘNG	287.731.552.058	155.948.432.187
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(20.200.000.000)	(20.200.000.000)
PHẢI THU THUẦN	267.531.552.058	135.748.432.187
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	159.488.126.031	100.813.639.614
Bên thứ ba	108.043.426.027	34.934.792.573

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	1.604.061.650.866	1.005.562.998.251
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.006.162.902.872	1.005.741.341.223
Hàng hóa	927.815.167.145	350.193.175.168
Hàng mua đang đi trên đường	248.536.529.550	19.262.536.278
Nguyên liệu, vật liệu	223.013.453.632	13.120.162.467
Công cụ và dụng cụ	3.865.471.469	4.108.414.754
Hàng gửi đi bán	-	1.046.156.669
TỔNG CỘNG	4.013.455.175.534	2.399.034.784.810
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.635.569.000)	(1.691.207.526)
GIÁ TRỊ THUẦN	4.009.819.606.534	2.397.343.577.284

Như được trình bày trong các Thuyết minh số 17, Tập đoàn đã thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(438.554.000)	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(3.197.015.000)	(1.691.207.526)
Số cuối năm	(3.635.569.000)	(1.691.207.526)

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 31.2)	15.048.257.068	2.599.162
Thuế thu nhập cá nhân	4.406.570.048	-
Thuế giá trị gia tăng	200.182.471	302.686.262
TỔNG CỘNG	19.655.009.587	305.285.424

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ bảo đảm cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 17)	72.025.000.000	72.025.000.000
Ký quỹ mở thư tín dụng	27.667.873.968	57.765.477.154
Tạm ứng cho nhân viên	4.306.782.586	4.075.764.247
Khác	101.700.000	457.538.672
TỔNG CỘNG	104.101.356.554	134.323.780.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

B09-DN/HN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	496.393.351.443	734.084.724.993	59.667.195.195	6.244.460.839	4.645.265.270	1.301.034.997.740
Tăng do hợp nhất kinh doanh	111.598.539.588	304.282.500.078	32.001.294.773	4.899.289.772	-	452.781.624.211
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	17.320.811.564	8.604.735.240	3.206.838.157	-	149.000.000	29.281.384.961
Mua mới	6.460.666.097	12.045.219.395	274.818.182	60.329.091	1.280.137.576	20.121.170.341
Giảm do thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	(73.152.276.738)	(85.634.714.625)	(18.158.969.852)	(545.768.182)	(416.025.051)	(177.907.754.448)
Thanh lý	-	(15.922.754.064)	(1.127.236.349)	(656.149.317)	-	(17.706.139.730)
Giảm khác (*)	(322.996.316)	(5.144.584.686)	(40.084.091)	(1.761.405.863)	(276.745.480)	(7.545.816.436)
Số cuối năm	558.298.095.638	952.315.126.331	75.823.856.015	8.240.756.340	5.381.632.315	1.600.059.466.639
Trong đó:						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>25.126.175.352</i>	<i>58.341.283.109</i>	<i>3.489.774.240</i>	<i>3.932.504.037</i>	<i>257.355.000</i>	<i>91.147.091.738</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	160.851.938.775	348.142.043.490	28.788.501.607	5.371.779.609	3.381.463.465	546.535.726.946
Tăng do hợp nhất kinh doanh	21.659.951.961	70.977.801.562	11.820.219.580	2.213.766.584	-	106.671.739.687
Khấu hao trong năm	31.882.222.611	83.143.668.478	7.895.884.117	880.562.840	593.337.150	124.395.675.196
Giảm do thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	(38.655.517.274)	(49.897.937.911)	(6.825.844.284)	(389.055.925)	(246.375.752)	(96.014.731.146)
Thanh lý	-	(9.084.834.187)	(1.072.974.428)	(656.149.317)	-	(10.813.957.932)
Giảm khác (*)	(245.422.737)	(3.482.396.432)	(34.459.091)	(1.515.574.396)	(197.226.062)	(5.475.078.718)
Số cuối năm	175.493.173.336	439.798.345.000	40.571.327.501	5.905.329.395	3.531.198.801	665.299.374.033
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	335.541.412.668	385.942.681.503	30.878.693.588	872.681.230	1.263.801.805	754.499.270.794
Số cuối năm	382.804.922.302	512.516.781.331	35.252.528.514	2.335.426.945	1.850.433.514	934.760.092.606

Như được trình bày trong các Thuyết minh số 17 và 24, Tập đoàn đã thế chấp một phần nhà cửa và vật kiến trúc, một số máy móc và thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng.

(*) Trong năm, Tập đoàn đã phân loại lại các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định sang chi phí trả trước dài hạn theo hướng dẫn của Thông tư 45.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

B09-DN/HN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	169.047.378.047	544.890.530	2.500.000.000	172.092.268.577
Tăng do hợp nhất kinh doanh	954.750.000	346.196.775	25.233.854.208	26.534.800.983
Mua mới	-	123.000.000	536.010.000	659.010.000
Giảm do thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	(46.674.089.511)	(16.200.000)	(2.500.000.000)	(49.190.289.511)
Giảm khác (*)	(52.338.461.266)	(54.930.000)	-	(52.393.391.266)
Số cuối năm	70.989.577.270	942.957.305	25.769.864.208	97.702.398.783
Trong đó:				
Đã khấu trừ hết	-	227.348.030	-	227.348.030
Giá trị khấu trừ lũy kế:				
Số đầu năm	10.135.501.170	356.805.780	1.479.166.657	11.971.473.607
Khấu trừ trong năm	70.057.004	130.022.152	2.675.988.857	2.876.068.013
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	225.486.696	298.101.100	523.587.796
Giảm do thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	(2.686.695.875)	(15.390.000)	(1.479.166.657)	(4.181.252.532)
Giảm khác (*)	(6.681.466.217)	(52.411.000)	-	(6.733.877.217)
Số cuối năm	837.396.082	644.513.628	2.974.089.957	4.455.999.667
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	158.911.876.877	188.084.750	1.020.833.343	160.120.794.970
Số cuối năm	70.152.181.188	298.443.677	22.795.774.251	93.246.399.116

Như được đề cập trong các Thuyết minh số 17, Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng.

(*) Trong năm, Tập đoàn đã phân loại quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định sang chi phí trả trước dài hạn theo hướng dẫn của Thông tư 45.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quyền sử dụng đất (i)	165.985.631.458	-
Thuê đất (ii)	25.394.631.457	25.394.631.457
Sửa chữa kho	10.598.340.063	-
Chi phí xây dựng nhà kho nguyên vật liệu	10.256.251.038	-
Dự án xử lý nước thải	8.149.829.654	3.957.011.472
Mua tài sản cố định	3.968.229.850	74.000.000.000
Chi phí mở rộng nhà máy sản xuất và máy móc thiết bị liên quan	-	26.407.699.316
Kho lạnh	-	2.844.926.146
Cải tạo nhà máy	-	1.859.701.834
Khác	2.999.844.590	-
TỔNG CỘNG	227.352.758.110	134.463.970.225

(i) Như được đề cập trong Thuyết minh số 17, Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng.

(ii) Khoản này thể hiện số tiền Công ty đã thanh toán tương ứng 30% giá trị tiền thuê đất cho các lô đất C10-C12 tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo hợp đồng thuê lại đất số 09/HĐTD/HIPC.09 ngày 9 tháng 11 năm 2009 với tổng giá trị 78 tỷ VNĐ.

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

15.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 đến 12 tháng tại ngân hàng và hưởng lãi suất từ 7%/năm đến 8%/năm.

15.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	446.806.952.599	514.951.931.829
Đầu tư dài hạn khác	41.930.400.000	34.930.400.000
TỔNG CỘNG	488.737.352.599	549.882.331.829
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(32.690.400.000)	(22.551.435.999)
GIÁ TRỊ THUẦN	456.046.952.599	527.330.895.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

B09-DN/HN

- 15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)
- 15.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)
- 15.2.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Chi tiết về các khoản đầu tư và các công ty liên kết, liên doanh như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Số cuối năm	Số đầu năm
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)
			Giá gốc VND	Giá gốc VND
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu	Đang hoạt động	48,00	48,00
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Gieo trồng, sản xuất, xuất khẩu và tiêu thụ nội địa hàng nông sản	Đang hoạt động	39,26	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Thủy Sản Hùng Vương Vĩnh Long	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Đang hoạt động	38,75	-
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Sản xuất, chế biến, mua bán, bảo quản thủy sản, rau quả, dầu và mỡ	Đang hoạt động	31,67	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Xuất Khẩu Tắc Vân	Sản xuất, chế biến tôm sú và xuất khẩu	Đang hoạt động	25,00	-
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc ("ALR")	Phát triển bất động sản	Đang hoạt động	-	48,00
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Sản xuất, gia công chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm	Đang hoạt động	-	28,54
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Đang hoạt động	60,00	60,00
TỔNG CỘNG			283.514.002.588	380.991.802.588

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Số tiền VND
Giá trị đầu tư:	
Số đầu năm	380.991.802.588
Tăng trong năm	165.822.200.000
Chuyển sang đầu tư vào công ty con	(263.300.000.000)
Số cuối năm	283.514.002.588
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết, liên doanh:	
Số đầu năm	133.960.129.241
Phần lợi nhuận trong năm	62.702.470.951
Bất lợi thương mại	39.066.592.804
Lợi nhuận chưa thực hiện	5.096.293.631
Cổ tức được chia	(64.658.568.954)
Chuyển sang đầu tư vào công ty con	(12.873.967.662)
Số cuối năm	163.292.950.011
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	514.951.931.829
Số cuối năm	446.806.952.599

15.2.2 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị đầu tư VND	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư VND	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	32.690.400.000	2.724.200	18,16	32.690.400.000	2.724.200	18,16
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	7.000.000.000	-	11,67	-	-	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	2.240.000.000	224.000	0,75	2.240.000.000	224.000	0,75
TỔNG CỘNG	41.930.400.000			34.930.400.000		
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(32.690.400.000)			(22.551.435.999)		
GIÁ TRỊ THUẦN	9.240.000.000			12.378.964.001		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

B09-DN/HN

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả trước	75.759.052.398	-
Công cụ, dụng cụ	10.369.722.570	8.503.968.451
Phí sửa chữa và bảo trì	713.761.009	3.332.511.263
Khác	5.453.635.437	3.359.085.181
TỔNG CỘNG	92.296.171.414	15.195.564.895

17. VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	4.375.756.995.489	2.893.923.255.124
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 24)	15.605.837.858	21.929.625.642
Vay ngắn hạn cá nhân (*)	7.470.000.000	26.440.000.000
TỔNG CỘNG	4.398.832.833.347	2.942.292.880.766

(*) Khoản này thể hiện các khoản vay 1 năm từ các cá nhân và chịu lãi suất 18%/năm.

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam				
Vay VND	919.405.309.518	Từ ngày 19 tháng 3 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014	6,50 - 7,50	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị; Quyền sử dụng thửa đất số 94 Phạm Đình Hồ, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 96 Phạm Đình Hồ, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam thuộc quyền sử hữu của ALR; máy móc và thiết bị của kho lạnh tại Khu công nghiệp Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam; Nhà máy sản xuất thức ăn và quyền sử dụng đất tại các Lô II-1, II-2 và II-3, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
Vay USD	403.536.285.692	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2014 đến ngày 25 tháng 6 năm 2014	2,70 - 3,20	Quyền sử dụng đất, nhà xưởng và máy móc; Quyền sử dụng thửa đất số 94 Phạm Đình Hồ, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 96 Phạm Đình Hồ, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam thuộc quyền sử hữu của ALR; máy móc và thiết bị của kho lạnh tại Khu công nghiệp Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam;
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam				
Vay VND	682.724.933.400	Từ ngày 20 tháng 2 năm 2014 đến ngày 25 tháng 6 năm 2014	7,90 - 8,00	Quyền đòi nợ từ bộ chứng từ xuất khẩu theo phương thức thanh toán nhờ thu, chuyển tiền bằng điện (TTR); toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng khác; các khoản phải thu khách hàng
Vay USD	57.815.968.657	Ngày 25 tháng 3 năm 2014	3,32	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam				
Vay VND	479.987.500.000	Từ ngày 18 tháng 1 năm 2014 đến ngày 20 tháng 6 năm 2014	9,30	Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng này trị giá 72 tỷ VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

B09-DN/HN

17. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội				
Vay USD	310.854.380.360	Từ ngày 16 tháng 3 năm 2014 đến ngày 13 tháng 6 năm 2014	3,05 - 3,45	Máy móc thiết bị, hàng tồn kho và các khoản phải thu khách hàng
Vay VNĐ	67.400.000.000	Từ ngày 4 tháng 4 năm 2014 đến ngày 21 tháng 5 năm 2014	7,00 - 7,20	
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)				
Vay USD	405.999.106.154	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2014 đến ngày 22 tháng 4 năm 2014	2,70 - 3,00	Hàng tồn kho và các khoản phải thu khách hàng
Vay VNĐ	256.852.500.027	Từ ngày 2 tháng 1 năm 2014 đến ngày 22 tháng 4 năm 2014	5,50 - 7,00	Các khoản phải thu, máy móc thiết bị và hàng tồn kho luân chuyển trong kho Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ (Việt Nam)				
Vay USD	258.103.961.538	Từ ngày 27 tháng 1 năm 2014 đến ngày 1 tháng 8 năm 2014	3,00 - 3,20	Toàn bộ khoản phải thu và hàng tồn kho được tài trợ bởi ngân hàng và tiền bảo hiểm đối với những hàng tồn kho này
Vay VNĐ	78.824.581.988	Từ ngày 27 tháng 1 năm 2014 đến ngày 1 tháng 8 năm 2014	6,00 - 6,92	Quyền ưu tiên thứ nhất các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị còn lại tối thiểu tương đương với mười triệu đô la Mỹ
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered Việt Nam				
Vay USD	150.167.596.155	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 14 tháng 1 năm 2014	3,40 - 4,50	Hàng hóa mua được từ các khoản rút vốn và các khoản phải thu có được từ việc bán những hàng hóa này
Vay VNĐ	88.315.500.000	Từ ngày 8 tháng 1 năm 2014 đến ngày 21 tháng 2 năm 2014	6,40 - 7,91	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex				
Vay USD	86.589.993.000	Từ ngày 28 tháng 2 năm 2014 đến ngày 28 tháng 4 năm 2014	4,00	Tín chấp

Ngân hàng Quốc tế Việt Nam

Vay USD	79.618.140.000	Từ ngày 13 tháng 2 năm 2014 đến ngày 5 tháng 6 năm 2014	2,90 - 3,30	Hàng tồn kho
---------	----------------	---	-------------	--------------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh

Vay USD	49.561.239.000	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2014 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014	4,00	Hàng tồn kho
---------	----------------	--	------	--------------

TỔNG CỘNG 4.375.756.995.489

Tập đoàn sử dụng các khoản vay ngắn hạn này cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên thứ ba	1.009.831.886.851	386.336.314.322
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	607.866.992.490	247.470.706.038
TỔNG CỘNG	1.617.698.879.341	633.807.020.360

Chi tiết các khoản phải trả người bán được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	1.137.700.960.427	631.182.692.360
Nhà cung cấp nước ngoài	479.997.918.914	2.624.328.000
TỔNG CỘNG	1.617.698.879.341	633.807.020.360
<i>Trong đó, ngoại tệ:</i>		
<i>Đô la Mỹ (US\$)</i>	<i>22.774.848</i>	<i>126.000</i>

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên thứ ba	268.721.213.211	9.280.660.716
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	268.812.541.192	-
TỔNG CỘNG	537.533.754.403	9.280.660.716

Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	526.417.738.397	6.413.651.108
Khách hàng nước ngoài	11.116.016.006	2.867.009.608
TỔNG CỘNG	537.533.754.403	9.280.660.716
<i>Trong đó, ngoại tệ:</i>		
<i>Đô la Mỹ (US\$)</i>	<i>530.104</i>	<i>137.652</i>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

B09-DN/HN

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	5.136.824.274	10.703.593.196
Thuế thu nhập cá nhân	4.060.419.039	2.493.819.030
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 31.2)	1.179.649.874	27.774.785.651
Các loại thuế khác	2.232.000	193.456.067
TỔNG CỘNG	10.379.125.187	41.165.653.944

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chiết khấu thương mại	45.976.942.329	-
Chi phí mua nguyên vật liệu	8.605.457.368	2.269.916.935
Lương tháng 13 và thưởng hiệu quả	4.255.011.667	8.602.820.000
Chi phí lãi vay	4.283.248.756	4.969.514.283
Chi phí hoa hồng	3.023.289.134	3.056.763.385
Chi phí vận chuyển và cước tàu	2.718.271.920	2.912.753.218
Tiền phạt	1.820.055.819	3.520.055.819
Chi phí thuê ao	330.263.100	3.808.210.200
Khác	5.209.272.969	3.516.522.003
TỔNG CỘNG	76.221.813.062	32.656.555.843

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khoản mượn không tính lãi	30.060.000.000	56.521.786.806
Cổ tức phải trả của các công ty con	19.525.661.183	2.280.000.000
Khoản tạm mượn	18.400.000.000	-
Bảo hiểm xã hội, y tế và kinh phí công đoàn	3.992.364.568	6.092.625.025
Nhận ký quỹ, ký cược	2.000.000.000	2.260.000.000
Phải trả cá nhân	800.000.000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	184.879.680	236.175.173
Khác	2.770.591.836	1.044.154.942
TỔNG CỘNG	77.733.497.267	68.434.741.946
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	<i>24.558.000.000</i>	<i>50.218.498.000</i>
<i>Các bên thứ ba</i>	<i>53.175.497.267</i>	<i>18.216.243.946</i>

23. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả.

24. VAY DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	15.605.837.858	37.415.674.787
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 17)</i>	<i>15.605.837.858</i>	<i>21.929.625.642</i>
<i>Vay dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>15.486.049.145</i>

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh ("BIDV")				
Vay VND	14.053.113.152	16 lần trả nợ gốc vào cuối mỗi quý, bắt đầu từ ngày 8 tháng 10 năm 2010 và kết thúc vào ngày 8 tháng 7 năm 2014	12,00	Số dư tài khoản tiền gửi, các khoản phải thu, nhà cửa và vật kiến trúc, các máy móc thiết bị
<i>Trong đó:</i>				
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>14.053.113.152</i>			
Vay Đô la Mỹ	1.552.724.706	16 lần trả nợ gốc vào cuối mỗi quý, bắt đầu từ ngày 8 tháng 10 năm 2010 và kết thúc vào ngày 8 tháng 7 năm 2014	6,50	Số dư tài khoản tiền gửi, các khoản phải thu, nhà cửa và vật kiến trúc, các máy móc thiết bị
<i>Trong đó:</i>				
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.552.724.706</i>			
TỔNG CỘNG	15.605.837.858			

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và đầu tư vào việc xây dựng nhà máy chế biến và xuất khẩu thủy sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

B09-DN/HN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
VNĐ									
Năm trước									
Số đầu năm	659.980.730.000	706.724.070.000	(30.325.837.000)	-	60.800.844.448	58.293.665.344	(1.017.985.453)	635.987.826.735	2.090.443.314.074
Tăng vốn trong năm	131.995.960.000	(131.995.960.000)	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	16.053.939.000	30.325.837.000	-	-	-	-	-	46.379.776.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	260.429.702.554	260.429.702.554
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	211.581.808	-	-	-	-	211.581.808
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(181.590.838)	(772.208.245)	-	-	(953.799.083)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	-	(196.398.419.000)	(196.398.419.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	16.596.967.224	17.816.077.188	-	(58.746.350.019)	(24.333.305.607)
Số cuối năm	791.976.690.000	590.782.049.000	-	211.581.808	77.216.220.834	75.337.534.287	(1.017.985.453)	641.272.760.270	2.175.778.850.746
Năm nay									
Số đầu năm	791.976.690.000	590.782.049.000	-	211.581.808	77.216.220.834	75.337.534.287	(1.017.985.453)	641.272.760.270	2.175.778.850.746
Tăng vốn trong năm (*)	12.034.970.000	-	-	-	-	-	-	-	12.034.970.000
Cổ phiếu thưởng (*)	395.988.270.000	(395.988.270.000)	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	1.017.985.453	-	1.017.985.453
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	247.937.466.742	247.937.466.742
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(211.581.808)	-	-	-	-	(211.581.808)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	779.447.313	779.447.313	-	(1.558.894.626)	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	-	(79.197.669.000)	(79.197.669.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	13.561.664.704	13.561.664.704	-	(44.841.418.296)	(17.718.088.888)
Khác	-	-	-	-	-	-	(73.430.059)	(886.723.593)	(960.153.652)
Số cuối năm	1.199.999.930.000	194.793.779.000	-	-	91.557.332.851	89.678.646.304	(73.430.059)	762.725.521.497	2.338.681.779.593

(*) Trong năm, Công ty thực hiện phát hành thêm 39.598.827 cổ phiếu thưởng sử dụng nguồn vốn thặng dư vốn cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1, và chào bán 1.203.497 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP) được phê duyệt bởi các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 8 tháng 5 năm 2013.

Việc phát hành đã được hoàn thành với tổng số cổ phiếu được phát hành thêm là 40.802.324 cổ phiếu. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 791.976.690.000 VNĐ lên 1.199.999.930.000 VNĐ theo GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 11 ngày 5 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

B09-DN/HN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	791.976.690.000	659.980.730.000
Tăng trong năm	408.023.240.000	131.995.960.000
Số cuối năm	1.199.999.930.000	791.976.690.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố	79.197.669.000	196.398.419.000
Cổ tức chi trả	79.197.669.000	200.202.236.000

25.3 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	119.999.993	79.197.669
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	119.999.993	79.197.669
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	119.999.993	79.197.669

25.4

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	247.937.466.742	260.429.702.554
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (*)	119.287.787	117.091.996
Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.078	2.224

Tập đoàn không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(*) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được điều chỉnh để phản ánh việc phát hành cổ phiếu thưởng trong năm hiện hành.

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	11.179.218.773.873	7.749.156.615.001
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	3.959.605.269.376	4.380.502.685.808
Doanh thu nội địa - thức ăn thủy sản	3.466.804.101.886	-
Doanh thu nội địa - hàng hóa khác	2.121.236.643.435	2.478.336.083.298
Doanh thu nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	883.671.537.827	513.727.117.875
Doanh thu nội địa - phụ phẩm chế biến	725.591.134.609	362.580.725.076
Doanh thu dịch vụ khác	22.310.086.740	14.010.002.944
Các khoản giảm trừ doanh thu	(136.254.349.138)	(60.633.367.506)
Chiết khấu thương mại	(72.926.425.183)	(32.374.901.397)
Chiết khấu thanh toán	(58.262.588.852)	-
Hàng bán bị trả lại	(5.065.335.103)	(28.258.466.109)
Doanh thu thuần	11.042.964.424.735	7.688.523.247.495
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	3.823.350.920.238	4.319.869.318.302
Doanh thu nội địa - thức ăn thủy sản	3.466.804.101.886	-
Doanh thu nội địa - hàng hóa khác	2.121.236.643.435	2.478.336.083.298
Doanh thu nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	883.671.537.827	513.727.117.875
Doanh thu nội địa - phụ phẩm chế biến	725.591.134.609	362.580.725.076
Doanh thu dịch vụ khác	22.310.086.740	14.010.002.944

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Năm nay	Năm trước
Bất lợi thương mại (Thuyết minh số 4.1)	130.091.802.284	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	22.254.769.566	29.448.126.295
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	21.803.645.233	16.160.635.471
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	11.704.804.501	701.676.252
Lãi tiền phạt trả chậm	991.502.173	10.150.084.436
Cổ tức	103.938.008	-
Lãi từ việc thanh lý chứng khoán Quỹ Tầm nhìn SSI	-	1.130.000.000
Khác	1.395.245.601	9.639.824
TỔNG CỘNG	188.345.707.366	57.600.162.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

B09-DN/HN

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cá xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	3.376.088.632.586	3.795.193.282.839
Giá vốn thức ăn thủy sản	3.189.110.641.674	-
Giá vốn bán nội địa - hàng hóa khác	2.029.203.644.565	2.095.842.496.132
Giá vốn bán nội địa - phụ phẩm	724.751.232.115	358.130.729.033
Giá vốn bán nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	701.108.097.124	317.994.261.249
Giá vốn dịch vụ khác	38.005.082.112	35.775.522.007
TỔNG CỘNG	10.058.267.330.176	6.602.936.291.260

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	247.697.393.531	267.454.413.439
Lỗ thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	42.004.361.468	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.479.572.749	6.433.076.144
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	8.075.481.364
Chi phí khác	9.821.989.898	1.054.285.045
TỔNG CỘNG	325.003.317.646	283.017.255.992

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	121.733.859.327	40.938.078.648
Thu từ thanh lý tài sản	80.506.156.204	178.930.783
Tiền nhận từ tài trợ	31.820.000.000	18.085.000.000
Doanh thu bán phế liệu	3.759.326.754	1.768.754.192
Bồi thường từ bảo hiểm	2.458.870.033	2.187.711.679
Hoàn nhập chi phí hoa hồng	-	10.589.815.950
Thuế nhập khẩu được hoàn	-	2.641.505.322
Khác	3.189.506.336	5.486.360.722
Chi phí khác	(91.491.501.688)	(37.416.042.584)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(81.037.734.165)	(1.217.759.352)
Phạt trả chậm	(6.558.497.570)	-
Tiền phạt thuế và bảo hiểm	(1.146.344.654)	(4.286.318.771)
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	(18.973.823.144)
Thuế GTGT không được khấu trừ	-	(5.419.145.198)
Khác	(2.748.925.299)	(7.518.996.119)
LỢI NHUẬN KHÁC	30.242.357.639	3.522.036.064

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	9.086.860.985.945	6.541.972.587.217
Chi phí nhân công	462.136.185.358	401.911.450.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	528.958.451.061	567.387.218.077
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 12 và 13)	127.271.743.209	105.841.519.748
Chi phí khác	398.091.592.292	294.844.865.435
TỔNG CỘNG	10.603.318.957.865	7.911.957.641.203

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất bằng 15% lợi nhuận thu được cho mười (10) năm đầu và 25% cho các tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2004) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong bảy (7) năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2013).

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 15% đến 25% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	41.531.314.310	45.369.812.811
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(45.379.714.429)	(8.338.705.713)
TỔNG CỘNG	(3,848,400,119)	37.031.107.098

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

B09-DN/HN

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và thu nhập chịu thuế:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	292.160.237.805	322.287.112.688
Các điều chỉnh:		
Lỗi tính thuế chưa được sử dụng của các công ty trong Tập đoàn	181.513.421.234	16.812.864.938
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện khi hợp nhất	50.055.617.950	14.784.227.936
Lỗi thanh lý các khoản đầu tư	42.004.361.468	-
Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	11.245.054.690	-
Chi phí không được khấu trừ	10.418.119.322	22.792.240.870
Thay đổi dự phòng phải thu khó đòi	7.053.250.547	-
Doanh thu hoãn lại	554.591.947	(497.789.642)
Thu nhập cổ tức	(103.938.008)	-
Thay đổi chi phí phải trả	(3.375.553.469)	134.846.015
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	(4.512.576.026)	(2.779.541.423)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(3.755.038.898)	(2.222.323.454)
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(11.905.591.647)	19.713.304.442
Phần lãi từ công ty liên kết, liên doanh	(101.769.063.755)	(56.168.772.639)
Bất lợi thương mại	(130.091.802.284)	-
Khác	(1.854.677.087)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện tại trước chuyển lỗ	337.636.413.789	334.856.169.731
Lỗi năm trước chuyển sang	-	(909.173.174)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành sau chuyển lỗ	337.636.413.789	333.946.996.557
Chi phí thuế TNDN hiện hành	82.122.626.308	83.486.749.139
Thuế TNDN được ưu đãi	(44.007.699.823)	(29.409.982.452)
Thuế TNDN được giảm theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC	-	(15.771.499.921)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	3.416.387.825	7.064.546.045
Chi phí thuế TNDN ước tính sau miễn giảm	41.531.314.310	45.369.812.811
Thuế TNDN phải trả đầu năm	27.774.785.651	17.786.026.808
Thuế TNDN phải trả mang sang từ việc mua công ty con	740.474.198	-
Thuế TNDN giảm do thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	(7.219.460.222)	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(76.695.721.131)	(35.383.653.130)
Trong đó:		
Thuế TNDN đã nộp bằng tiền trong năm	(47.315.458.333)	(28.825.065.644)
Thuế TNDN đã nộp bằng căn trừ với thuế GTGT được hoàn	(29.380.262.798)	(6.558.587.486)
Thuế TNDN (nộp thừa) phải trả cuối năm	(13.868.607.194)	27.772.186.489
Trong đó:		
Thuế TNDN nộp thừa của các công ty trong Tập đoàn (Thuyết minh số 10)	(15.048.257.068)	(2.599.162)
Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh số 20)	1.179.649.874	27.774.785.651

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lỗi năm trước chuyển sang	35.583.844.034	-	35.583.844.034	
Lợi nhuận chưa thực hiện khi hợp nhất	22.653.093.929	7.475.923.103	15.177.170.826	4.056.671.670
Chi phí phải trả	4.432.943.861	1.764.491.182	(739.129.862)	379.563.376
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.059.480.320	3.572.146.681	(574.074.153)	1.655.307.582
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	282.396.460	-	110.317.942	(939.160.117)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(2.595.563.701)	1.020.286.686	(3.623.102.918)	4.461.048.104
Dự phòng giảm giá đầu tư	(1.860.379.083)	(1.183.057.415)	(677.321.668)	(1.183.057.415)
Doanh thu hoãn lại	122.010.228	-	122.010.228	(91.667.487)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	61.677.826.048	12.649.790.237		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			45.379.714.429	8.338.705.713
Chi tiết thay đổi thuế TNDN hoãn lại trong năm:				
Số đầu năm			12.649.790.237	4.311.084.524
Tăng do mua công ty con			4.112.494.608	-
Giảm do thanh lý công ty con			(464.173.226)	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm			45.379.714.429	8.338.705.713
Số cuối năm			61.677.826.048	12.649.790.237

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và các chi phí liên quan	1.277.500.000	1.312.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

B09-DN/HN

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm:

VND			
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	875.288.620.088
		Bán hàng hóa	580.198.713.260
		Mượn nguyên vật liệu	22.637.488.455
		Mua hàng hóa	8.839.833.000
		Phí gia công	5.269.608.000
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	788.224.955.293
		Bán hàng hóa	226.576.657.974
		Cổ tức nhận được	60.000.000.000
		Mua hàng hóa	2.125.884.387
		Chi phí thuê ao	1.284.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên quan	Mua thành phẩm	310.136.030.280
		Doanh thu bán cá nguyên liệu	305.268.138.250
		Mua phụ phẩm	38.518.790.650
		Bán hàng hóa	8.397.687.500
		Doanh thu cho thuê	600.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Bên liên quan	Mua thành phẩm	221.295.884.532
		Doanh thu bán cá nguyên liệu	202.312.732.850
		Bán hàng hóa	7.279.900.000
Công ty Cổ phần thức ăn Thủy sản Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hóa chất, bao bì	322.643.617.514
		Bán tài sản cố định	74.047.574.000
		Mua hàng hóa	54.369.748.000
		Mua nguyên vật liệu	19.123.722.000
		Cổ tức công bố	4.030.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	4.542.500.000
		Chi phí thuê ao	3.623.891.819
		Phí dịch vụ gia công	3.330.498.500
		Bán hóa chất, bao bì	316.660.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán cá nguyên liệu	317.000.244.690
		Mua thành phẩm	267.360.571.510
		Bán thành phẩm	16.656.702.000
		Bán hóa chất, bao bì	9.431.871.000
		Chi phí thuê ao	1.008.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Việt Tiến	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	148.964.304.379
		Bán thức ăn thủy sản	8.804.223.859
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	151.764.436.000
		Bán thức ăn thủy sản	38.380.808.501
Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch An Giang	Bên liên quan	Nhận tiền tài trợ	19.820.000.000
		Tạm ứng trước kinh phí hoạt động	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Cho mượn không lãi suất	2.000.000.000
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Bán phụ phẩm	73.791.744.100
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	12.952.258.160

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND			
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu (phải trả)
Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên quan	Bán hàng hóa	21.758.014.672
Doanh nghiệp tư nhân Việt Tiến	Bên liên quan	Bán thức ăn thủy sản	2.630.850.901
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Bán thức ăn thủy sản	815.380.741
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng hóa	507.385.972
			25.711.632.286
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Ứng tiền mua nguyên vật liệu	96.839.283.830
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Ứng tiền mua nguyên vật liệu	36.012.106.620
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Ứng tiền mua hàng	28.454.715.459
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Ứng tiền phí gia công	20.445.205.316
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Ứng tiền mua hàng	8.530.657.200
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy Sản Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Ứng tiền mua hàng	1.750.000.000
			192.031.968.425
Phải thu khác			
Cá nhân khác	Bên liên quan	Cho mượn không lãi suất	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi suất	25.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Bên liên quan	Cho mượn không lãi suất	22.250.000.000
Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	Công ty con	Cho mượn không lãi suất	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi suất	20.000.000.000
		Cổ tức	4.030.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Cho mượn nguyên vật liệu chính	19.335.024.193
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Cho mượn không lãi suất	11.405.218.000
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Cho mượn không lãi suất	5.002.152.778
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên quan	Chi hộ	1.909.675.106
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cổ tức	556.055.954
			159.488.126.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

B09-DN/HN

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu (phải trả)
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Mua hàng hóa	(245.669.270.260)
Công ty TNHH Hùng Vương -Sa Đéc	Bên liên quan	Mua hàng hóa	(162.002.951.003)
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	(107.108.999.727)
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên quan	Mua hàng hóa	(49.628.843.504)
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	(29.020.598.500)
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng hóa	(13.811.335.843)
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	(624.993.653)
			(607.866.992.490)
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Ứng trước tiền mua hàng hóa	(205.442.633.468)
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	(27.535.256.186)
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Ứng trước tiền mua hàng hóa	(19.158.659.554)
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Công ty liên kết	Ứng trước tiền mua hàng hóa	(13.921.781.859)
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	(2.573.451.256)
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Bên liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	(180.758.869)
			(268.812.541.192)
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Mượn không lãi suất	(24.240.000.000)
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Chi hộ	(318.000.000)
			(24.558.000.000)

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Hoạt động chính của Tập đoàn là nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản và sản xuất thức ăn thủy sản.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

33.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

VND

	Thức ăn thủy sản	Cá và các sản phẩm khác	Loại trừ	Tổng cộng
Vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	3.466.804.101.886	7.576.160.322.849	-	11.042.964.424.735
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	613.683.621.718	4.451.569.448.323	(5.065.253.070.041)	-
Tổng doanh thu				11.042.964.424.735
Kết quả				
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	137.200.305.400	178.505.179.042	(23.545.246.637)	292.160.237.805
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>				(41.531.314.310)
<i>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</i>				45.379.714.429
Lợi nhuận thuần sau thuế				296.008.637.924
Tài sản và công nợ				
<i>Tổng tài sản</i>	1.598.031.689.415	9.372.295.822.931	(980.555.484.407)	9.989.772.027.939
<i>Tổng công nợ</i>	686.477.187.376	7.081.686.853.046	(980.555.484.407)	6.787.608.556.015
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành TSCĐ				
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	309.578.218.360	625.181.874.246	-	934.760.092.606
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	1.471.998.647	91.774.400.469	-	93.246.399.116

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

VND				
	Thức ăn thủy sản	Cá và các sản phẩm khác	Loại trừ	Tổng cộng
Vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012				
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	-	7.688.523.247.495	-	7.688.523.247.495
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	4.045.194.907.774	(4.045.194.907.774)	-
Tổng doanh thu				7.688.523.247.495
Kết quả				
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	-	322.287.112.688	-	322.287.112.688
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>				(45.369.812.811)
<i>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</i>				8.338.705.713
<i>Lợi nhuận thuần sau thuế</i>				285.256.005.590
Tài sản và công nợ				
<i>Tổng tài sản</i>	-	7.349.673.746.367	(958.816.294.514)	6.390.857.451.853
<i>Tổng công nợ</i>	-	4.762.821.438.268	(958.816.294.514)	3.804.005.143.754
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành TSCĐ				
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	-	754.499.270.794	-	754.499.270.794
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	-	160.120.794.970	-	160.120.794.970

33.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau.

VND				
	Xuất khẩu	Nội địa	Loại trừ	Tổng cộng
Vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	2.465.199.383.447	8.577.765.041.288		11.042.964.424.735
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	4.866.453.943.657	(4.866.453.943.657)	-
Tổng doanh thu				11.042.964.424.735
Các thông tin bộ phận khác				
<i>Tài sản bộ phận</i>	2.301.251.616.721	1.377.493.273.367	(1.173.948.200.979)	2.504.796.689.109
<i>Tài sản không phân bổ</i>				7.484.975.338.830
Tổng tài sản				9.989.772.027.939
Chi phí hình thành TSCĐ				
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>				934.760.092.606
<i>Tài sản cố định vô hình</i>				93.246.399.116
Vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012				
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	4.319.869.318.302	3.368.653.929.193	-	7.688.523.247.495
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	4.045.194.907.774	(4.045.194.907.774)	-
Tổng doanh thu				7.688.523.247.495
Các thông tin bộ phận khác				
<i>Tài sản bộ phận</i>	1.444.834.382.962	899.870.996.357	(764.519.367.916)	1.580.186.011.403
<i>Tài sản không phân bổ</i>				4.810.671.440.450
Tổng tài sản				6.390.857.451.853
Chi phí hình thành TSCĐ				
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>				754.499.270.794
<i>Tài sản cố định vô hình</i>				160.120.794.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

B09-DN/HN

34. CÁC CAM KẾT

Cam kết hoạt động

Tập đoàn thuê nhà kho và đất đối với các diện tích đang sử dụng dưới hình thức thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	5.176.847.865	3.679.083.427
Trên 1 - 5 năm	14.952.983.272	10.180.820.098
Trên 5 năm	84.824.677.877	46.703.732.850
TỔNG CỘNG	104.954.509.014	60.563.636.375

Cam kết góp vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có các nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

	Theo GCNĐKKD		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn điều lệ đã góp VND	Vốn điều lệ chưa góp VND
Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	68.000.000.000	52,00	-	35.360.000.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri	20.000.000.000	80,00	-	16.000.000.000
TỔNG CỘNG	88.000.000.000		-	51.360.000.000

35. NỢ TIỀM TÀNG

Tập đoàn có các khoản nợ tiềm tàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 chủ yếu liên quan đến thuế chống bán phá giá ("ADT"). Từ tháng 7 năm 2004, theo yêu cầu của luật ADT của Bộ Thương mại Mỹ ("BTM Mỹ"), các Công ty xuất khẩu cá tra sang thị trường Mỹ sẽ chịu các mức thuế suất khác nhau tùy vào kết quả kiểm tra của BTM Mỹ. ADT được tính toán và thu bởi Cơ quan Hải quan và Bảo vệ Biên giới Mỹ trước khi hàng hóa được nhập khẩu vào Mỹ. Do Công ty xuất khẩu cá tra vào thị trường Mỹ nên Công ty thuộc đối tượng bị chi phối của luật này. Do các kỳ kiểm tra (POR) lần thứ 9 và 10 của BTM Mỹ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 8 năm 2011 đến ngày 31 tháng 7 năm 2012 và từ ngày 1 tháng 8 năm 2012 đến ngày 31 tháng 7 năm 2013 chưa được công bố chính thức, kết quả sau cùng của vấn đề này hiện tại chưa thể xác định được. Theo đó, Tập đoàn chưa trích lập dự phòng cho bất kỳ khoản nợ nào có thể phát sinh liên quan đến vấn đề này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, ngoại trừ các khoản nợ đã được trả dựa trên mức thuế suất được thông báo trong các POR trước (lần 7 và 8).

36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các nghĩa vụ nợ có lãi suất thả nổi của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Tập đoàn dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

	VND	
	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
USD	+50	(7.990.362.317)
VND	+300	(52.854.841.679)
USD	-50	7.990.362.317
VND	-300	52.854.841.679
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
USD	+50	(6.073.767.477)
VND	+300	(40.454.802.839)
USD	-50	6.073.767.477
VND	-300	40.454.802.839

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

B09-DN/HN

36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá Đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VNĐ)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	+1	(1.172.276.682)
	-1	1.172.276.682
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	+2	4.168.693.420
	-2	(4.168.693.420)

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và nghiệp vụ ngoại hối.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

VNĐ

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số cuối năm			
Các khoản vay	4.398.832.833.347	-	4.398.832.833.347
Phải trả người bán	1.617.698.879.341	-	1.617.698.879.341
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	125.997.393.231	-	125.997.393.231
	6.142.529.105.919	-	6.142.529.105.919
Số đầu năm			
Các khoản vay	2.942.292.880.766	15.486.049.145	2.957.778.929.911
Phải trả người bán	633.807.020.360	-	633.807.020.360
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	86.159.677.591	-	86.159.677.591
	3.662.259.578.717	15.486.049.145	3.677.745.627.862

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng một phần khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy Sản An Giang làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy Sản Hùng Vương - Tây Nam từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) - Chi nhánh Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tổng giá trị ghi sổ của các cổ phiếu sử dụng làm tài sản thế chấp là 66.214.281.926 VNĐ. Ngân hàng có trách nhiệm trả lại các cổ phiếu này cho Tập đoàn. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Ngoài ra, như được trình bày tại Thuyết minh số 17 và 24, Tập đoàn đã sử dụng một số tài khoản tiền gửi, khoản phải thu, hàng tồn kho, quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng thương mại.

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

B09-DN/HN

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

	Số cuối năm		Giá trị ghi sổ		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính								
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	-	-	1.462.500.000	(405.882.000)	-	-	-	1.056.618.000
Đầu tư dài hạn	41.930.400.000	(32.690.400.000)	34.930.400.000	(22.551.435.999)	9.240.000.000	9.240.000.000	12.378.964.001	
Đầu tư ngắn hạn	321.500.000.000	-	-	-	321.500.000.000	-	-	
Phải thu khách hàng	2.138.754.528.104	(203.608.346.937)	1.478.553.607.250	(130.802.105.449)	1.935.146.181.167	1.935.146.181.167	1.347.751.501.801	
Phải thu các bên liên quan	185.199.758.317	-	178.761.954.905	-	185.199.758.317	-	178.761.954.905	
Các khoản phải thu khác	128.243.426.027	(20.200.000.000)	75.334.792.573	(20.200.000.000)	108.043.426.027	108.043.426.027	55.134.792.573	
Tài sản ngắn hạn khác	99.692.873.968	-	129.790.477.154	-	99.692.873.968	-	129.790.477.154	
Tiền và các khoản tương đương tiền	717.432.313.885	-	265.011.983.924	-	717.432.313.885	-	265.011.983.924	
TỔNG CỘNG	3.632.753.300.301	(256.498.746.937)	2.163.845.715.806	(173.959.423.448)	3.376.254.553.364	3.376.254.553.364	1.989.886.292.358	

VNĐ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	4.398.832.833.347	2.957.778.929.911	4.398.832.833.347	2.957.778.929.911
Phải trả người bán	1.009.831.886.851	386.336.314.322	1.009.831.886.851	386.336.314.322
Phải trả các bên liên quan	632.424.992.490	297.689.204.038	632.424.992.490	297.689.204.038
Phải trả khác	101.439.393.231	35.941.179.591	101.439.393.231	35.941.179.591
TỔNG CỘNG	6.142.529.105.919	3.677.745.627.862	6.142.529.105.919	3.677.745.627.862

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- » Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- » Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.

PHẠM THỊ HUỆ
Người lập biểu

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

TRẦN HIẾU HÒA
Kế toán trưởng



DƯƠNG NGỌC MINH
Tổng Giám đốc

TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ: Lô 44 khu công nghiệp Mỹ Tho, Tiền Giang

Điện thoại: +84 73 385 4245 - 385 4247

Fax: +84 73 385 4248

Email : info@hungvuongpanga.com

Website: www.hungvuongpanga.com

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ 1: 144 Châu Văn Liêm, P. 11, Q. 5, TP. HCM

Điện thoại: +84 8 385 36052 - 385 36330

Fax: +84 8 385 36051

Địa chỉ 2: Lầu 7, Tòa nhà Resco,

94 - 96 Nguyễn Du, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Điện thoại: +84 8 3914 2668

Fax: +84 8 3914 2668